

CHÍNH PHỦ

-----

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----

Số: /2018/NĐ-CP

Hà Nội, ngày tháng năm 2018

**DỰ THẢO**

## NGHỊ ĐỊNH

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA NGHỊ ĐỊNH SỐ 134/2016/NĐ-CP NGÀY 01 THÁNG 9 NĂM 2016 CỦA CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH CHI TIẾT MỘT SỐ ĐIỀU VÀ BIỆN PHÁP THI HÀNH LUẬT THUẾ XUẤT KHẨU, THUẾ NHẬP KHẨU

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 76/2015/QH 13 ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13 ngày 06 tháng 4 năm 2016;*

*Căn cứ Luật Hải quan số 54/2014/QH13 ngày 23 tháng 6 năm 2014;*

*Căn cứ Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014;*

*Căn cứ Luật Quản lý thuế số 78/2006/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2006 và Luật số 21/2012/QH12 ngày 20/11/2012 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế ;*

*Căn cứ Luật số 71/2014/QH13 ngày 26/11/2014 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;*

*Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.*

**Các nội dung bồi đắp là nội dung sửa đổi, bổ sung**

**Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu (Nghị định số 134/2016/NĐ-CP)**

**1. Bổ sung khoản 3 vào Điều 3 như sau:**

“ Điều 3. Áp dụng thuế suất đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu

**3. Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ quy định tại Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan (Nghị định 08/2015/NĐ-CP)**

**a) Hàng hoá xuất khẩu tại chỗ áp dụng mức thuế suất theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.**

**b) Hàng hoá nhập khẩu tại chỗ quy định tại điểm a, c khoản 1 Điều 35 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP áp dụng mức thuế suất ưu đãi theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 5 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu nếu hàng hoá được sản xuất toàn bộ tại Việt Nam hoặc được thực hiện công đoạn chế biến cơ bản cuối cùng tại Việt Nam. Việc kiểm tra, xác định, xác minh xuất xứ của hàng hoá nhập khẩu tại chỗ được sản xuất tại Việt Nam để được áp dụng mức thuế suất MFN thực hiện theo quy định của pháp luật về hải quan.**

**Hàng hoá nhập khẩu tại chỗ quy định tại điểm b khoản 1 Điều 35 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP áp dụng mức thuế suất ưu đãi đặc biệt theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 5 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu. Người nộp thuế phải có giấy chứng nhận xuất xứ của hàng hoá do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp nộp cho cơ quan hải quan khi làm thủ tục hải quan”.**

**2. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 4 như sau:**

“2. **Bảo lãnh số tiền thuế phải nộp** đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được thực hiện theo một trong hai hình thức: Bảo lãnh riêng hoặc bảo lãnh chung.

a) Bảo lãnh riêng là việc tổ chức tín dụng hoạt động theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng cam kết bảo lãnh thực hiện đầy đủ nghĩa vụ nộp số tiền thuế cho một tờ khai hải quan. **Số tiền bảo lãnh tương đương số tiền thuế phải nộp cho 01 tờ khai hải quan. Thời hạn bảo lãnh không vượt quá thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 9 và điểm đ khoản 9 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;**

b) Bảo lãnh chung là việc tổ chức tín dụng hoạt động theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng cam kết bảo lãnh thực hiện đầy đủ nghĩa vụ nộp số tiền thuế cho hai tờ khai hải quan trở lên tại một hoặc nhiều Chi cục Hải quan. Bảo lãnh chung được trừ lùi, khôi phục tương ứng với số tiền thuế đã nộp. **Số tiền bảo lãnh tương đương số tiền thuế phải nộp cho các tờ khai trong khoảng thời gian nhất định. Thời hạn bảo lãnh chung áp dụng cho 02 tờ khai trở lên nhưng đối với mỗi tờ khai không vượt quá thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 9 và điểm đ khoản 9 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.**

c) **Hết thời hạn bảo lãnh riêng hoặc chung đối với từng tờ khai mà người nộp thuế chưa nộp tiền thuế và tiền chậm nộp thì tổ chức tín dụng cam kết bảo lãnh có trách nhiệm nộp đủ tiền thuế và tiền chậm nộp thay cho người nộp thuế vào ngân sách nhà nước theo Mẫu số 11 và Mẫu số 12 tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này trên cơ sở thông tin trên hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan hoặc thông báo của cơ quan hải quan.**

d) **Khi làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, người nộp thuế nộp Thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng cho cơ quan hải quan bằng giấy hoặc bằng phương thức điện tử. Thư bảo lãnh do tổ chức tín dụng có chức năng bảo lãnh ngân hàng theo quy định của Luật tổ chức tín dụng đáp ứng đủ các tiêu chí và yêu cầu sau: Tên tổ chức tín dụng, địa chỉ, điện thoại, mã số thuế, mã tổ chức tín dụng phát hành bảo lãnh do Ngân hàng Nhà nước cấp; Tên người nộp thuế hoặc tổ chức cá nhân đại diện cho người nộp thuế, địa chỉ, điện thoại, mã số thuế; Số tiền bảo lãnh. Thời hạn bảo lãnh;**

e) **Tổ chức tín dụng cam kết bảo lãnh chịu trách nhiệm theo thời hạn hiệu lực của bảo lãnh. Thời hạn hiệu lực của bảo lãnh được tính từ ngày thư bảo lãnh có hiệu lực cho đến khi số tiền thuế được bảo lãnh, tiền chậm nộp đã nộp hết vào ngân sách nhà nước hoặc hàng hóa đã tái xuất;**

f) **Nội dung thư bảo lãnh phải đảm bảo đầy đủ theo các tiêu chí và yêu cầu quy định tại điểm d khoản này. Trường hợp Thư bảo lãnh không đáp ứng đầy đủ các tiêu chí và yêu cầu theo quy định, cơ quan hải quan thông báo từ chối chấp nhận bảo lãnh thông qua Cổng thanh toán điện tử hải quan đối với Thư bảo lãnh bằng phương thức điện tử hoặc có văn bản thông báo từ chối chấp nhận Thư bảo lãnh cho người nộp thuế, tổ chức tín dụng biết theo Mẫu số 13 tại Phụ lục VII ban hành kèm Nghị định này đối với Thư bảo lãnh bằng giấy.**

**Trường hợp tổ chức tín dụng cam kết bảo lãnh không thực hiện đúng cam kết thì cơ quan hải quan không chấp nhận bảo lãnh cho các lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu tiếp theo và thông báo bằng văn bản hoặc trên Hệ thống (nếu có) cho các tổ chức tín dụng và các đơn vị hải quan trên phạm vi toàn quốc theo Mẫu số 13 tại Phụ lục VII ban hành kèm Nghị định này và có văn bản đề nghị người nộp thuế nộp đủ tiền thuế, tiền chậm nộp vào ngân sách nhà nước và áp dụng biện pháp cưỡng chế đối với người nộp thuế theo quy định của pháp luật về quản lý thuế đối với trường hợp nợ quá hạn.**

g) **Trường hợp tổ chức tín dụng cam kết bảo lãnh có văn bản đề nghị dừng sử dụng bảo lãnh chung (huỷ ngang) và số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt (nếu có) của các tờ khai hải quan sử dụng bảo lãnh chung đã được nộp đủ vào ngân sách nhà nước, cơ quan hải quan có văn bản thông báo việc chấp nhận dừng bảo lãnh chung.”**

### **3. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 8 như sau:**

“2. Định mức miễn thuế

a) **Đối với** quà biếu, quà tặng của tổ chức, cá nhân nước ngoài cho tổ chức, cá nhân Việt Nam và quà biếu, quà tặng của tổ chức, cá nhân Việt Nam cho tổ chức, cá nhân nước ngoài không vượt quá

2.000.000 đồng/lần hoặc trên 2.000.000 đồng/lần nhưng tổng số tiền thuế phải nộp dưới 200.000 đồng/lần và không quá 04 lần/năm.

b) **Đối với** quà biếu, quà tặng của tổ chức, cá nhân nước ngoài cho cơ quan, tổ chức Việt Nam được ngân sách nhà nước đảm bảo kinh phí hoạt động theo pháp luật về ngân sách **hoặc** quà biếu, quà tặng vì mục đích nhân đạo, từ thiện **không vượt quá 30.000.000 đồng/lần và không quá 04 lần/năm. Trường hợp vượt định mức miễn thuế**, Bộ Tài chính quyết định miễn thuế đối với từng trường hợp.

c) **Đối với** quà biếu, quà tặng của tổ chức, cá nhân nước ngoài cho cá nhân Việt Nam là thuốc, thiết bị y tế cho người bị bệnh thuộc Danh mục bệnh hiểm nghèo quy định tại Phụ lục IV Nghị định số **134/2016/NĐ-CP** không vượt quá 10.000.000 đồng/lần và không quá 4 lần/năm.”.

#### 4. Sửa đổi, bổ sung Điều 10 như sau:

“ 1. Hàng hoá nhập khẩu để gia công, sản phẩm gia công xuất khẩu theo hợp đồng gia công được miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 6 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu gồm:

a) Nguyên liệu (**bao gồm cả phụ liệu**), bán thành phẩm, vật tư (bao gồm cả vật tư làm bao bì hoặc bao bì để đóng gói sản phẩm xuất khẩu), linh kiện nhập khẩu trực tiếp cấu thành sản phẩm xuất khẩu hoặc tham gia trực tiếp vào quá trình gia công hàng hóa xuất khẩu nhưng không trực tiếp chuyển hóa thành hàng hóa, bao gồm cả trường hợp bên nhận gia công tự nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, linh kiện để thực hiện hợp đồng gia công.

b) **Hàng mẫu** không sử dụng để mua bán, trao đổi hoặc tiêu dùng **được thể hiện trong hợp đồng gia công hoặc phụ lục hợp đồng gia công**;

c) Máy móc, thiết bị **tạm nhập, tái xuất** được thỏa thuận trong hợp đồng gia công để thực hiện gia công;

d) Sản phẩm hoàn chỉnh nhập khẩu để gắn vào sản phẩm gia công hoặc đóng chung với sản phẩm gia công thành mặt hàng đồng bộ và xuất khẩu ra nước ngoài được thể hiện trong hợp đồng gia công hoặc phụ lục hợp đồng gia công **và được quản lý như nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để gia công**.

đ) Linh kiện, phụ tùng nhập khẩu để bảo hành cho sản phẩm gia công xuất khẩu được thể hiện trong hợp đồng gia công hoặc phụ lục hợp đồng gia công và được quản lý như nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để gia công;

e) Hàng hóa nhập khẩu để gia công nhưng được phép tiêu hủy tại Việt Nam và thực tế đã tiêu hủy.

g) Hàng hóa nhập khẩu để gia công được sử dụng làm quà biếu, quà tặng thực hiện miễn thuế theo quy định tại Điều 8 Nghị định này.

h) Sản phẩm gia công xuất khẩu.

Trường hợp sản phẩm gia công xuất khẩu được sản xuất từ nguyên liệu, vật tư, **linh kiện** trong nước có thuế xuất khẩu thì khi xuất khẩu **sản phẩm gia công, người nộp thuế phải kê khai, tính thuế xuất khẩu trên tờ khai hàng hoá xuất khẩu đối với** phần trị giá nguyên liệu, vật tư, **linh kiện** trong nước cấu thành trong sản phẩm xuất khẩu theo thuế suất của nguyên liệu, vật tư, **linh kiện**.

#### 2. Cơ sở để xác định hàng hóa được miễn thuế:

a) Tổ chức, cá nhân có hợp đồng gia công theo quy định của Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 05 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương.

Người nộp thuế kê khai trên tờ khai hải quan các thông tin về số, ngày hợp đồng gia công, tên đối tác thuê gia công; **số, ngày phụ lục hợp đồng gia công**.

b) Người nộp thuế hoặc tổ chức, cá nhân nhận gia công lại cho người nộp thuế có cơ sở gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu trên lãnh thổ Việt Nam. **Người nộp thuế phải thực hiện thông báo về cơ sở gia công, hợp đồng gia công, phụ lục hợp đồng gia công cho cơ quan hải quan trước khi đăng ký tờ khai hàng hóa nhập khẩu của lô hàng đầu tiên để thực hiện hợp đồng gia công**.

**Trường hợp gia công lại, người nộp thuế phải thực hiện thông báo bằng văn bản về tên, địa chỉ trụ sở, địa chỉ cơ sở sản xuất của tổ chức, cá nhân nhận gia công lại, hợp đồng gia công lại, phụ lục hợp đồng gia công lại cho cơ quan hải quan trước khi thực hiện hợp đồng gia công lại.**

c) Nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu được sử dụng để thực hiện hợp đồng gia công xuất khẩu (**bao gồm xuất khẩu ra nước ngoài, xuất khẩu vào khu phi thuế quan, xuất khẩu tại chỗ**):

Trị giá hoặc lượng nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu được miễn thuế là trị giá hoặc lượng nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu **theo định mức thực tế sản xuất (bao gồm trị giá hoặc lượng nguyên liệu, vật tư, linh kiện thực tế đã tiêu hủy)** để sản xuất sản phẩm gia công thực tế xuất khẩu được xác định khi quyết toán việc quản lý, sử dụng nguyên liệu, vật tư, **linh kiện** nhập khẩu để gia công sản phẩm xuất khẩu theo quy định của pháp luật về hải quan.

d) Khi quyết toán, người nộp thuế có trách nhiệm kê khai chính xác, trung thực trị giá hoặc lượng nguyên liệu, vật tư, linh kiện **nhập khẩu thực tế đã được** sử dụng để sản xuất sản phẩm gia công thực tế **xuất khẩu; trị giá hoặc lượng nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu đã được miễn thuế tương ứng với sản phẩm gia công không xuất khẩu; trị giá hoặc lượng nguyên liệu, vật tư, linh kiện thực tế đã tiêu hủy hoặc biếu tặng; trị giá hoặc lượng nguyên liệu, vật tư, linh kiện chuyển sang thực hiện hợp đồng gia công chuyển tiếp** theo quy định của pháp luật về quản lý ngoại thương theo **Mẫu số 14 Phụ lục VII** ban hành kèm theo Nghị định này.

Khi nộp báo cáo quyết toán hoặc hết thời hạn thực hiện hợp đồng gia công (đối với trường hợp không phải thực hiện quyết toán theo quy định của pháp luật hải quan hoặc hiệu lực Hợp đồng gia công kết thúc trước thời điểm báo cáo quyết toán), hàng hóa nhập khẩu để gia công quy định tại khoản 1 Điều này dự thừa phải tái xuất hoặc chuyển sang thực hiện gia công chuyển tiếp tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về quản lý ngoại thương hoặc được phép tiêu hủy theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều này hoặc được sử dụng làm quà biếu, quà tặng theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều này.

Trường hợp hàng hóa nhập khẩu để gia công quy định tại khoản 1 Điều này thay đổi mục đích sử dụng hoặc chuyển tiêu thụ nội địa phải kê khai nộp thuế. **Người nộp thuế phải đăng ký tờ khai hải quan mới tại thời điểm chuyển tiêu thụ nội địa, kê khai và tính thuế theo mức thuế suất nhập khẩu của hàng hóa nhập khẩu và trị giá tính thuế là giá thực tế đã thanh toán hay sẽ phải thanh toán được xác định theo nguyên tắc, phương pháp xác định trị giá hải quan theo quy định của pháp luật về trị giá hải quan tại thời điểm thay đổi mục đích sử dụng hoặc chuyển tiêu thụ nội địa.**

3. Thiết bị, máy móc, nguyên liệu, vật tư, linh kiện, sản phẩm gia công do phía nước ngoài thanh toán thay tiền công gia công phải nộp thuế nhập khẩu theo quy định.

4. **Phế liệu, phế thải, phế phẩm nằm trong định mức thực tế sản xuất được miễn thuế nhập khẩu khi tiêu thụ nội địa nhưng phải kê khai nộp thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường (nếu có) cho cơ quan hải quan theo thuế suất và trị giá tính thuế của phế liệu, phế thải, phế phẩm theo **Mẫu số 15** tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này.**

Trường hợp nguyên liệu, vật tư, linh kiện, phế liệu, phế thải, phế phẩm sau khi tiêu hủy thu được sản phẩm mới sau đó xuất khẩu thì phải kê khai nộp thuế xuất khẩu theo mức thuế suất và trị giá tính thuế của sản phẩm mới theo quy định tại thời điểm đăng ký tờ khai hàng hoá xuất khẩu.

5. Hồ sơ, thủ tục miễn thuế thực hiện theo quy định tại Điều 31 **Nghị định này.**"

**5. Sửa đổi, bổ sung Điều 11 như sau:**

"1. Hàng hóa xuất khẩu để gia công, sản phẩm gia công nhập khẩu theo hợp đồng gia công được miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 6 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, gồm:

a) Nguyên liệu (**bao gồm phụ liệu**), vật tư, linh kiện xuất khẩu.

**Nguyên liệu, vật tư, linh kiện** là tài nguyên; khoáng sản; sản phẩm có tổng giá trị tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng chiếm từ 51% giá thành sản phẩm trở lên **xuất khẩu để gia công** không được miễn thuế xuất khẩu.

Việc xác định sản phẩm **xuất khẩu** có tổng giá trị tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng dưới 51% giá thành sản phẩm căn cứ vào quy định về xác định sản phẩm có tổng giá trị tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng chiếm từ 51% giá thành sản phẩm trở lên **thực hiện theo quy định tại Nghị định số 146/2017/NĐ-CP ngày 15/12/2017 của Chính Phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 100/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 và Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015.**

- b) Hàng hóa xuất khẩu không sử dụng để mua bán, trao đổi hoặc tiêu dùng mà chỉ dùng làm hàng mẫu;
- c) Máy móc, thiết bị **tạm xuất-tái nhập** được thỏa thuận trong hợp đồng gia công để thực hiện gia công;
- d) Sản phẩm đặt gia công ở nước ngoài khi nhập khẩu trở lại Việt Nam được miễn thuế nhập khẩu đối với phần trị giá của nguyên liệu, vật tư, linh kiện xuất khẩu cấu thành sản phẩm gia công và phải chịu thuế **nhập khẩu** đối với phần **trị giá tăng thêm** của sản phẩm theo mức thuế suất thuế nhập khẩu của sản phẩm gia công nhập khẩu.

2. Cơ sở để xác định hàng hóa được miễn thuế:

a) Người nộp thuế có hợp đồng gia công theo quy định của **Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 05 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương**

b) Nguyên liệu (**bao gồm cả phụ liệu**), vật tư, linh kiện xuất khẩu được sử dụng để **thực hiện hợp đồng gia công**

Trị giá hoặc lượng nguyên liệu, vật tư, linh kiện xuất khẩu được miễn thuế là trị giá hoặc lượng nguyên liệu, vật tư, linh kiện xuất khẩu **theo định mức thực tế sản xuất** được sử dụng để sản xuất sản phẩm gia công thực tế nhập khẩu, được xác định khi quyết toán việc quản lý, sử dụng nguyên liệu, vật tư, linh kiện xuất khẩu để gia công sản phẩm nhập khẩu theo quy định của pháp luật về hải quan.

Khi quyết toán, người nộp thuế có trách nhiệm kê khai chính xác, trung thực trị giá hoặc lượng nguyên liệu, vật tư, linh kiện xuất khẩu **đã được miễn thuế** thực tế sử dụng để sản xuất sản phẩm gia công thực tế nhập khẩu; **trị giá hoặc lượng nguyên liệu, vật tư, linh kiện xuất khẩu đã được miễn thuế tương ứng với sản phẩm gia công không nhập khẩu trở lại.**

Nguyên liệu, vật tư, linh kiện đã xuất khẩu tương ứng với sản phẩm gia công không nhập khẩu trở lại phải chịu thuế xuất khẩu theo mức thuế suất và trị giá tính thuế của nguyên liệu, vật tư, linh kiện xuất khẩu **theo tờ khai hàng hoá xuất khẩu ban đầu.**

3. Hồ sơ, thủ tục miễn thuế thực hiện theo quy định tại Điều 31 **Nghị định này.**

Người nộp thuế kê khai trên tờ khai hải quan các thông tin về số, ngày hợp đồng gia công; số, ngày văn bản đã thông báo cho cơ quan hải quan về sản phẩm xuất khẩu có tổng trị giá tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng dưới 51% giá thành sản phẩm.”

**6. Sửa đổi, bổ sung Điều 12 như sau:**

“1. Hàng hoá nhập khẩu để sản xuất hàng hoá xuất khẩu thực hiện theo quy định tại khoản 7 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, bao gồm:

- a) Nguyên liệu, vật tư (bao gồm cả vật tư làm bao bì hoặc bao bì để đóng gói sản phẩm xuất khẩu), linh kiện, bán thành phẩm nhập khẩu trực tiếp cấu thành sản phẩm xuất khẩu hoặc tham gia trực tiếp vào quá trình sản xuất hàng hóa xuất khẩu nhưng không trực tiếp chuyển hóa thành hàng hóa.
- b) Sản phẩm hoàn chỉnh nhập khẩu để gắn, lắp ráp vào sản phẩm xuất khẩu hoặc đóng chung thành mặt hàng đồng bộ với sản phẩm xuất khẩu **và được quản lý như nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất xuất khẩu;**
- c) Linh kiện, phụ tùng nhập khẩu để bảo hành cho sản phẩm xuất khẩu **được quản lý như nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất xuất khẩu;**
- d) **Hàng mẫu** nhập khẩu không sử dụng để mua bán, trao đổi hoặc tiêu dùng;

**đ) Hàng hóa nhập khẩu để sản xuất sản phẩm xuất khẩu nhưng phải tiêu huỷ và thực tế đã tiêu huỷ.**

2. Cơ sở để xác định hàng hóa được miễn thuế:

a) **Người nộp thuế; tổ chức, cá nhân nhận sản xuất lại cho người nộp thuế** có cơ sở sản xuất hàng hóa xuất khẩu trên lãnh thổ Việt Nam; có quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng đối với máy móc, thiết bị tại cơ sở sản xuất phù hợp với nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu. Người nộp thuế phải thực hiện **thông báo về cơ sở sản xuất, máy móc, thiết bị tại cơ sở sản xuất cho cơ quan hải quan trước khi đăng ký tờ khai nhập khẩu của lô hàng đầu tiên để thực hiện sản xuất xuất khẩu.**

Trường hợp người nộp thuế đưa một phần hoặc toàn bộ nguyên liệu, vật tư, linh kiện đã nhập khẩu cho tổ chức, cá nhân khác tại Việt Nam để trực tiếp sản xuất (người nhận sản xuất lại) sau đó nhận lại sản phẩm để xuất khẩu hoặc tiếp tục sản xuất xuất khẩu thì người nộp thuế phải thực hiện thông báo bằng văn bản về tên, địa chỉ trụ sở, địa chỉ cơ sở sản xuất của người nhận sản xuất lại, hợp đồng sản xuất lại cho cơ quan hải quan trước khi đưa nguyên liệu, vật tư, linh kiện để thực hiện hợp đồng sản xuất lại.

Trường hợp người nộp thuế xuất khẩu ra nước ngoài hoặc khu phi thuế quan một phần hoặc toàn bộ nguyên liệu, vật tư, linh kiện đã nhập khẩu để gia công sau đó nhập khẩu trở lại Việt Nam để xuất khẩu hoặc tiếp tục sản xuất xuất khẩu thì người nộp thuế được miễn thuế xuất khẩu đối với hàng hóa xuất khẩu để gia công. Sản phẩm đặt gia công tại nước ngoài nhập khẩu trở lại Việt Nam phải nộp thuế nhập khẩu theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 11 Nghị định này và được hoàn thuế nhập khẩu đã nộp tương ứng với sản phẩm thực tế xuất khẩu. Sản phẩm đặt gia công tại khu phi thuế quan nhập khẩu trở lại Việt Nam phải nộp thuế nhập khẩu theo quy định tại Điều 22 Nghị định này.

b) Nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu được sử dụng để sản xuất **sản phẩm xuất khẩu (bao gồm xuất khẩu ra nước ngoài, khu phi thuế quan).**

Trị giá hoặc lượng nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu được miễn thuế là trị giá hoặc lượng nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu thực tế được sử dụng **theo định mức thực tế sản xuất (bao gồm cả lượng nguyên liệu, vật tư, linh kiện thực tế đã tiêu hủy)** để sản xuất sản phẩm thực tế xuất khẩu được xác định khi quyết toán việc quản lý, sử dụng nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để sản xuất sản phẩm xuất khẩu theo quy định của pháp luật về hải quan.

c) Khi quyết toán, người nộp thuế có trách nhiệm kê khai chính xác, trung thực trị giá hoặc lượng nguyên liệu, vật tư, linh kiện **nhập khẩu** đã được miễn thuế khi làm thủ tục hải quan thực tế **được** sử dụng để sản xuất sản phẩm thực tế **xuất khẩu**; **trị giá hoặc lượng nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu đã được miễn thuế tương ứng với sản phẩm không xuất khẩu**; **trị giá hoặc lượng nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu còn tồn cuối kỳ tiếp tục được sử dụng để sản xuất sản phẩm xuất khẩu.**

Khi nộp báo cáo quyết toán hoặc hết thời hạn thực hiện hợp đồng sản xuất (đối với trường hợp không phải thực hiện quyết toán theo quy định của pháp luật hải quan hoặc hiệu lực Hợp đồng sản xuất kết thúc trước thời điểm báo cáo quyết toán), hàng hóa nhập khẩu để sản xuất xuất khẩu quy định tại khoản 1 Điều này dư thừa phải tái xuất hoặc tiêu hủy theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều này.

Trường hợp hàng hóa nhập khẩu để sản xuất xuất khẩu quy định tại khoản 1 Điều này thay đổi mục đích sử dụng hoặc chuyển tiêu thụ nội địa phải kê khai nộp thuế. Người khai hải quan phải đăng ký tờ khai hải quan mới tại thời điểm thay đổi mục đích sử dụng hoặc chuyển tiêu thụ nội địa, kê khai và tính thuế theo mức thuế suất thuế nhập khẩu của hàng hóa nhập khẩu và trị giá tính thuế là giá thực tế đã thanh toán hay sẽ phải thanh toán được xác định theo nguyên tắc, phương pháp xác định trị giá hải quan theo quy định của pháp luật về trị giá hải quan tại thời điểm thay đổi mục đích sử dụng hoặc chuyển tiêu thụ nội địa

3. Hồ sơ, thủ tục miễn thuế thực hiện theo quy định tại Điều 31 Nghị định này.

4. Phế liệu, phế thải, phế phẩm nằm trong định mức thực tế sản xuất được miễn thuế nhập khẩu khi tiêu thụ nội địa, nhưng phải kê khai nộp thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường (nếu có) cho cơ quan hải quan theo thuế suất và trị giá tính thuế của phế liệu, phế thải, phế phẩm theo **Mẫu số 15** tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này.

Trường hợp nguyên liệu, vật tư linh kiện, phế liệu, phế thải, phế phẩm bị tiêu hủy nhưng sau khi tiêu hủy thu được sản phẩm mới sau đó xuất khẩu phải kê khai nộp thuế xuất khẩu theo mức thuế suất thuế xuất khẩu và trị giá tính thuế của sản phẩm mới tại thời điểm đăng ký tờ khai hàng hoá xuất khẩu.”

**7. Sửa đổi, bổ sung khoản 1, bổ sung khoản 6 Điều 14 như sau:**

**“Điều 14. Miễn thuế hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định của đối tượng được hưởng ưu đãi đầu tư**

1. Hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định của đối tượng được hưởng ưu đãi đầu tư được miễn thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 11 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu **gồm:**

- a) Dự án đầu tư thuộc ngành, nghề ưu đãi đầu tư hoặc ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư.
- b) Dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế-xã hội khó khăn hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế-xã hội đặc biệt khó khăn.
- c) Dự án có quy mô vốn từ 6.000 tỷ đồng trở lên được ghi tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc văn bản quyết định chủ trương đầu tư và thực hiện giải ngân tối thiểu 6.000 tỷ đồng trong thời hạn 03 năm kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc kể từ ngày được quyết định chủ trương đầu tư đối với dự án không phải thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.
- d) Dự án đầu tư tại vùng nông thôn sử dụng từ 500 lao động trở lên (không bao gồm lao động làm việc không trọn thời gian và lao động có hợp đồng lao động dưới 12 tháng).
- đ) Dự án đầu tư của Doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp khoa học và công nghệ, tổ chức khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật về công nghệ cao và pháp luật về khoa học công nghệ cao.
- e) Ưu đãi miễn thuế nhập khẩu quy định tại điểm b, c, d khoản này không áp dụng đối với dự án đầu tư khai thác khoáng sản; sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt, trừ sản xuất ô tô.

**6. Cơ sở để xác định đối tượng được miễn thuế**

a) Đối với dự án đầu tư quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều này: thực hiện theo quy định tại Phụ lục I và II Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2015 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư (Nghị định số 118/2015/NĐ-CP);

b) Đối với dự án đầu tư quy định tại điểm c khoản 1 Điều này: Trong thời hạn 03 năm kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc kể từ ngày có văn bản quyết định chủ trương đầu tư, hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định cho dự án được miễn thuế nhập khẩu theo kê khai tại thời điểm làm thủ tục hải quan của người nộp thuế (chủ dự án đầu tư).

Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày hết thời hạn 03 năm, cơ quan hải quan căn cứ trên các tài liệu gồm báo cáo kết quả kiểm toán độc lập của doanh nghiệp, danh sách các ngân hàng thực hiện giải ngân, Báo cáo định kỳ hàng tháng, hàng quý, hàng năm của chủ dự án gửi cơ quan đăng ký đầu tư và cơ quan thống kê trên địa bàn về việc thực hiện dự án đầu tư để thực hiện kiểm tra việc giải ngân vốn đầu tư của chủ dự án. Trường hợp dự án đầu tư chưa thực hiện giải ngân đủ 6.000 tỷ đồng, người nộp thuế (chủ dự án đầu tư) phải kê khai, nộp số tiền thuế đã được miễn khi làm thủ tục hải quan, nộp tiền chậm nộp theo quy định của pháp luật về quản lý thuế và không bị xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi khai sai theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

c) Đối với dự án đầu tư quy định tại điểm d khoản 1 Điều này: Cơ quan hải quan căn cứ trên hợp đồng lao động của các lao động làm việc trọn thời gian và có hợp đồng lao động trên 12 tháng; Bảng chi trả tiền lương hàng tháng cho các lao động của dự án; Danh sách nộp bảo hiểm xã hội và các chứng từ nộp tiền bảo hiểm xã hội cho lao động của dự án; Báo cáo định kỳ hàng tháng, hàng quý, hàng năm của chủ dự án gửi cơ quan đăng ký đầu tư và cơ quan thống kê trên địa bàn về việc thực hiện dự án đầu tư để kiểm tra tiêu chí về số lao động của dự án đầu tư.



Thời điểm xác định tiêu chí số lao động của dự án đầu tư được tính sau 12 tháng kể từ ngày dự án đầu tư kết thúc xây dựng cơ bản, đưa công trình vào hoạt động được nêu tại tiến độ thực hiện dự án đầu tư ghi trong Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, văn bản quyết định chủ trương đầu tư. Trường hợp dự án đầu tư có tiến độ thực hiện theo nhiều giai đoạn thì tính sau 12 tháng kể từ ngày dự án đầu tư kết thúc xây dựng cơ bản, đưa công trình vào hoạt động của giai đoạn sử dụng từ 500 lao động trở lên (được ghi trong Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, văn bản quyết định chủ trương đầu tư). Trong thời gian xây dựng cơ bản, hàng hoá nhập khẩu tạo tài sản cố định cho dự án đầu tư được miễn thuế nhập khẩu theo kê khai tại thời điểm làm thủ tục hải quan của người nộp thuế (chủ dự án đầu tư).

Tại thời điểm xác định tiêu chí về số lao động của dự án đầu tư mà dự án chưa sử dụng từ 500 lao động trở lên thì người nộp thuế phải kê khai, nộp số tiền thuế đã được miễn khi làm thủ tục hải quan, nộp tiền chậm nộp theo quy định của pháp luật về quản lý thuế và không bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về quản lý thuế đối với hành vi khai sai; trường hợp dự án đầu tư đã sử dụng từ 500 lao động trở lên thì được hưởng ưu đãi thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản này và không phải xác định lại số lao động của dự án đầu tư trong thời gian hoạt động còn lại của dự án đầu tư.

Đối với dự án đầu tư có sử dụng 500 lao động trở lên đầu tư tại địa bàn vừa là vùng nông thôn, vừa không phải vùng nông thôn thì căn cứ theo số lao động làm việc trong công trình, hạng mục tại vùng nông thôn để xác định, không tính số lao động làm việc trong công trình, hạng mục không phải vùng nông thôn.

Vùng nông thôn quy định tại Điều này là khu vực địa giới hành chính không bao gồm địa bàn của phường thuộc thị xã, thành phố và quận thuộc thành phố theo quy định tại khoản 16 Điều 2 Nghị định số 118/2015/NĐ-CP.

d) Trường hợp đối tượng ưu đãi đầu tư được miễn thuế nhập khẩu để tạo tài sản cố định theo quy định tại Điều 14, 16, 17, 19, 25, 29a Nghị định này nhưng không nhập khẩu hàng hóa mà được phép tiếp nhận hàng hóa đã được miễn thuế nhập khẩu từ tổ chức, cá nhân khác chuyển nhượng tại Việt Nam thì tổ chức, cá nhân tiếp nhận hàng hoá được miễn thuế nhập khẩu với điều kiện giá chuyển nhượng không bao gồm thuế nhập khẩu. Tổ chức, cá nhân chuyển nhượng hàng hoá không bị truy thu số thuế đã được miễn.

đ) Trường hợp tổ chức, cá nhân nhập khẩu ủy thác hoặc trúng thầu nhập khẩu hàng hóa (giá cung cấp hàng hóa theo hợp đồng ủy thác hoặc giá trúng thầu theo quyết định trúng thầu không bao gồm thuế nhập khẩu) để cung cấp cho các đối tượng được hưởng ưu đãi miễn thuế nhập khẩu theo quy định tại các Điều 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 29a Nghị định này được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu ủy thác, trúng thầu

e) Hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định của dự án ưu đãi đầu tư đã được miễn thuế nhập khẩu nhưng chủ dự án chuyển nhượng toàn bộ dự án hoặc chuyển nhượng một phần dự án cho tổ chức, cá nhân khác (chuyển đổi chủ sở hữu dự án) tiếp tục được miễn thuế nhập khẩu nếu đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau: Tại thời điểm chuyển nhượng, dự án đầu tư vẫn thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi đầu tư theo quy định của pháp luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; Giá chuyển nhượng máy móc, thiết bị tạo tài sản cố định của dự án không bao gồm thuế nhập khẩu; tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng (chủ sở hữu mới dự án) là chủ đầu tư có dự án chuyển nhượng được ghi tại Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh.

Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày chuyển nhượng, chủ dự án chuyển nhượng và tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng phải kê khai với cơ quan hải quan nơi đăng ký Danh mục hàng hóa miễn thuế của dự án về việc chuyển nhượng.

f) Hàng hóa nhập khẩu miễn thuế để tạo tài sản cố định của dự án ưu đãi đầu tư được chuyển sang sử dụng cho dự án ưu đãi đầu tư khác của cùng chủ đầu tư thì được tiếp tục miễn thuế nhập khẩu nếu hàng hóa chuyển nhượng đáp ứng các điều kiện sau: Giá chuyển nhượng hàng hóa nhập khẩu tạo tài sản cố định của dự án không bao gồm thuế nhập khẩu; phù hợp với lĩnh vực, quy mô của dự án ưu đãi đầu tư tiếp nhận; đáp ứng quy định về tài sản cố định theo quy định tại thời điểm chuyển nhượng hàng hóa; thuộc chủng loại số lượng hàng hóa tại Danh mục miễn thuế của dự án ưu đãi đầu tư tiếp nhận đã thông báo với cơ quan hải quan.



g) Công ty cho thuê tài chính nhập khẩu máy móc, thiết bị, các phương tiện vận chuyển để cung cấp cho đối tượng được ưu đãi miễn thuế theo quy định tại Điều 14, 16, 17, 19, 25 Nghị định này thuê thì được miễn thuế nhập khẩu như chủ dự án trực tiếp nhập khẩu nếu đáp ứng điều kiện giá cung cấp hàng hóa theo hợp đồng cho thuê tài chính không bao gồm thuế nhập khẩu; Hàng hóa nhập khẩu miễn thuế được trừ lùi trên Danh mục miễn thuế (hoặc Phiếu theo dõi trừ lùi đối với trường hợp thông báo Danh mục miễn thuế bằng giấy) do Chủ dự án đã thông báo với cơ quan hải quan.

Trường hợp, hàng hoá do công ty cho thuê tài chính nhập khẩu đã được miễn thuế không được sử dụng như mục đích khai báo khi làm thủ tục hải quan thì cơ quan hải quan thu đủ số tiền thuế đã miễn và tiền chậm nộp theo tờ khai hàng hoá nhập khẩu ban đầu; Chủ dự án không được nhập khẩu miễn thuế hàng hóa thay thế cho hàng hóa đi thuê tài chính đã được miễn thuế nhập khẩu, bao gồm cả trường hợp hàng hóa đang trong thời hạn thuê tài chính nhưng chuyển đổi mục đích sử dụng và trường hợp hết thời hạn thuê tài chính hàng hóa đã được chuyển giao cho chủ dự án.”.

#### 8. Sửa đổi, bổ sung Điều 15 như sau:

“Điều 15. Miễn thuế nhập khẩu đối với nguyên liệu, vật tư, linh kiện trong thời hạn 05 năm

1. Nguyên liệu, vật tư, linh kiện trong nước chưa sản xuất được nhập khẩu để sản xuất của dự án đầu tư quy định tại điểm a, b, c khoản này được miễn thuế nhập khẩu trong thời hạn 05 năm kể từ khi bắt đầu sản xuất theo quy định tại khoản 13 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu

a) Dự án đầu tư thuộc danh mục ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định tại Phụ lục I và II Nghị định số 118/2015/NĐ-CP;

b) Dự án có quy mô vốn từ 6.000 tỷ đồng trở lên được ghi tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc văn bản quyết định chủ trương đầu tư và thực hiện giải ngân tối thiểu 6.000 tỷ đồng trong thời hạn 03 năm kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc kể từ ngày được quyết định chủ trương đầu tư đối với dự án không phải thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư. Cơ sở để xác định đối tượng được miễn thuế thực hiện theo quy định tại khoản 9 Điều 1 Nghị định này.

c) Dự án đầu tư của doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp khoa học và công nghệ, tổ chức khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật về công nghệ cao và pháp luật về khoa học công nghệ.

d) Dự án đầu tư đầu tư thuộc ngành nghề ưu đãi đầu tư thực hiện tại địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn.

Thời gian bắt đầu sản xuất là thời gian sản xuất chính thức, không bao gồm thời gian sản xuất thử. Người nộp thuế tự kê khai, tự chịu trách nhiệm về ngày thực tế tiến hành hoạt động sản xuất và thông báo trước khi làm thủ tục hải quan cho cơ quan hải quan nơi tiếp nhận hồ sơ thông báo danh mục miễn thuế.

Hết thời hạn miễn thuế 05 năm, người nộp thuế phải kê khai nộp đủ thuế theo quy định đối với lượng nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu nhưng không sử dụng hết đã được miễn thuế.

đ) Ưu đãi thuế nhập khẩu đối với các dự án đầu tư quy định tại điểm a,b,c,d khoản này không áp dụng đối với dự án đầu tư khai thác khoáng sản; sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt theo quy định của Luật thuế tiêu thụ đặc biệt; dự án sản xuất sản phẩm có tổng trị giá tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng chiếm từ 51% giá thành sản phẩm trở lên.

2. Việc xác định sản phẩm có tổng giá trị tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng dưới 51 % giá thành sản phẩm căn cứ vào quy định về xác định sản phẩm có tổng giá trị tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng chiếm từ 51 % giá thành sản phẩm trở lên quy định tại Nghị định số 146/2017/NĐ-CP.

3. Căn cứ để xác định nguyên liệu, vật tư, linh kiện trong nước chưa sản xuất được thực hiện theo quy định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

4. Hồ sơ, thủ tục miễn thuế thực hiện theo quy định tại Điều 30, Điều 31 Nghị định này.”.

**9. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 18 như sau:**

**“1. Hàng hóa trong nước chưa sản xuất được và cần thiết nhập khẩu để phục vụ trực tiếp cho hoạt động nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp gồm giống cây trồng, giống vật nuôi, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật được miễn thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 12 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu”.**

**10. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 19 như sau:**

“3. Danh mục hoặc tiêu chí xác định tài liệu, sách báo khoa học, **tạp chí khoa học** chuyên dùng sử dụng trực tiếp cho nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, phát triển hoạt động ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ, đổi mới công nghệ thực hiện theo quy định của Bộ Khoa học và Công nghệ.

4. Hồ sơ miễn thuế:

Ngoài hồ sơ quy định tại Điều 31 Nghị định này, tùy từng trường hợp cụ thể người nộp thuế phải nộp thêm một trong các giấy tờ sau:

a) Quyết định về việc thực hiện đề tài, chương trình, dự án, nhiệm vụ nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và danh mục hàng hóa cần nhập khẩu để thực hiện đề tài, chương trình, dự án, nhiệm vụ nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của Luật khoa học và công nghệ: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan;

b) Văn bản xác nhận danh mục hàng hóa để phát triển hoạt động ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học công nghệ của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố **hoặc** bộ chủ quản nơi có dự án, cơ sở ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học công nghệ **theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ**: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan;

c) Văn bản xác nhận danh mục hàng hóa để phục vụ đổi mới công nghệ của Bộ Khoa học và Công nghệ hoặc cơ quan được Bộ Khoa học và Công nghệ ủy quyền **theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ**: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan”;

**11. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 22 như sau:**

**“2. Trường hợp sản phẩm được sản xuất, gia công, tái chế, lắp ráp tại khu phi thuế quan có sử dụng nguyên liệu, linh kiện nhập khẩu từ nước ngoài thì khi nhập khẩu vào thị trường trong nước phải nộp thuế nhập khẩu theo mức thuế suất của sản phẩm nhập khẩu và trị giá tính thuế của nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu từ nước ngoài cấu thành trong sản phẩm nhập khẩu vào thị trường trong nước. (quy định như Quyết định số 72/2013/QĐ-TTg)”.**

**12. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 24 như sau:**

“2. Căn cứ xác định hàng hóa trong nước chưa sản xuất được thực hiện theo quy định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

**Căn cứ để xác định nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu phục vụ trực tiếp cho hoạt động sản xuất sản phẩm công nghệ thông tin, nội dung số, phần mềm thực hiện theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông.”.**

**13. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 27 như sau:**

“Hàng hóa không nhằm mục đích thương mại được miễn thuế nhập khẩu trong các trường hợp sau:

1. Hàng mẫu, ảnh về hàng mẫu, phim về hàng mẫu, mô hình thay thế cho hàng mẫu có trị giá hải quan không vượt quá 50.000 đồng Việt Nam **theo từng lần nhập khẩu** hoặc đã được xử lý để không thể được mua bán hoặc sử dụng, chỉ để làm mẫu.”.

**14. Sửa đổi, bổ sung khoản 4, 5 Điều 28 như sau:**

“4. Hồ sơ đề nghị miễn thuế trước khi làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu phục vụ trực tiếp đảm bảo an sinh xã hội và **trong các trường hợp đặc biệt khác**, gồm:

a) Công văn đề nghị miễn thuế của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố hoặc bộ hoặc cấp tương đương hoặc tổ chức, cá nhân, trong đó nêu rõ lý do, số lượng, chủng loại và trị giá hàng hóa đề nghị được miễn thuế: 01 bản chính;

b) Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đề nghị được miễn thuế theo Mẫu số 04 tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này: 01 bản chính

#### 5. Thủ tục miễn thuế:

a) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị miễn thuế quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều này, Bộ Tài chính thẩm định hồ sơ đề nghị miễn thuế và trình Thủ tướng Chính phủ quyết định kèm theo Danh mục hàng hóa đề nghị miễn thuế. Đối với trường hợp đặc biệt khác cần xin ý kiến các Bộ, ngành liên quan thì thời hạn thẩm định hồ sơ có thể kéo dài nhưng không quá 60 ngày làm việc.

b) Căn cứ ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, Chi cục hải quan nơi làm thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa thực hiện miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo quy định.”

#### 15. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và khoản 2 Điều 29 như sau:

“1. Hàng hóa nhập khẩu gửi qua dịch vụ bưu chính có trị giá hải quan từ 1.000.000 đồng Việt Nam trở xuống hoặc có số tiền thuế phải nộp dưới 100.000 đồng Việt Nam được miễn thuế.

Trường hợp hàng hóa có trị giá hải quan vượt quá 1.000.000 đồng Việt Nam hoặc có tổng số tiền thuế phải nộp trên 100.000 đồng Việt Nam thì phải nộp thuế đối với toàn bộ lô hàng.

2. Hàng hóa có tổng trị giá hải quan dưới 500.000 đồng Việt Nam hoặc có tổng số tiền thuế xuất khẩu, nhập khẩu phải nộp dưới mức 50.000 đồng Việt Nam cho một lần xuất khẩu, nhập khẩu được miễn thuế xuất khẩu, nhập khẩu.

Quy định tại khoản này không áp dụng đối với hàng hóa là quà biếu, quà tặng, hàng hóa mua bán trao đổi của cư dân biên giới và hàng hóa gửi qua dịch vụ bưu chính.

3. Hồ sơ miễn thuế: Hồ sơ hải quan thực hiện theo quy định của pháp luật về hải quan;

4. Thủ tục miễn thuế thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 31 Nghị định này.”.

#### 16. Bổ sung Điều 29a như sau:

“Điều 29a. Miễn thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo Điều ước quốc tế

1. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

a) Cơ sở để xác định hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu là số lượng, chủng loại, trị giá hàng hóa được quy định cụ thể tại điều ước quốc tế.

b) Trường hợp điều ước quốc tế không quy định cụ thể chủng loại, định lượng miễn thuế, trên cơ sở văn bản xác nhận của Bộ chủ quản về số lượng, chủng loại, trị giá hàng hóa nhập khẩu miễn thuế theo Điều ước quốc tế, Bộ Tài chính xem xét quyết định chủng loại, định lượng hàng hóa được miễn thuế.

2. Nguyên tắc thông báo Danh mục hàng hóa miễn thuế dự kiến nhập khẩu (sau đây gọi chung là Danh mục miễn thuế)

a) Trên cơ sở số lượng, chủng loại, trị giá hàng hóa được miễn thuế quy định tại Điều ước quốc tế hoặc văn bản đồng ý miễn thuế của Bộ Tài chính đối với trường hợp không quy định cụ thể chủng loại, định lượng miễn thuế tại Điều ước quốc tế, tổ chức, cá nhân sử dụng hàng hóa được miễn thuế thực hiện thông báo Danh mục miễn thuế cho cơ quan hải quan theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 30 Nghị định này. Hàng hóa thuộc Danh mục miễn thuế phải phù hợp với ngành nghề, lĩnh vực đầu tư, mục tiêu, quy mô, công suất của dự án hoặc phạm vi hoạt động sử dụng hàng hóa miễn thuế.

b) Tổ chức, cá nhân sử dụng hàng hóa được miễn thuế thực hiện thông báo Danh mục miễn thuế cho cơ quan hải quan trước khi đăng ký tờ khai hải quan của lô hàng hóa nhập khẩu miễn thuế đầu tiên.

3. Thời gian, địa điểm thông báo Danh mục miễn thuế thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 30 Nghị định này.

4. Trường hợp Danh mục miễn thuế đã thông báo có sai sót hoặc cần sửa đổi, thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 30 Nghị định này.

5. Hồ sơ thông báo Danh mục miễn thuế

Thực hiện theo quy định tại điểm a, điểm b khoản 3 Điều 30 Nghị định này và nộp thêm các chứng từ sau:

a) Điều ước quốc tế: 01 bản chụp xuất trình bản chính để đối chiếu khi nộp hồ sơ miễn thuế lần đầu;

b) Hợp đồng bán hàng hoặc hợp đồng cung cấp hàng hóa theo kết quả đấu thầu hoặc hợp đồng ủy thác xuất khẩu, ủy thác nhập khẩu hàng hóa hoặc hợp đồng cho thuê tài chính, trong trường hợp người nhập khẩu không phải là người thông báo Danh mục miễn thuế (nếu có): 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan.

c) Văn bản đồng ý miễn thuế của Bộ Tài chính (đối với trường hợp miễn thuế theo điểm b khoản 1 Điều này): 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan.

6. Hồ sơ, thủ tục miễn thuế

a) Hồ sơ miễn thuế thực hiện theo quy định tại Điều 31 Nghị định này và tùy từng trường hợp, người nộp thuế nộp thêm chứng từ sau:

a.1) Hợp đồng chế tạo máy móc, thiết bị hoặc chế tạo linh kiện, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng của máy móc, thiết bị để tạo tài sản cố định của dự án đầu tư trong đó ghi rõ giá cung cấp hàng hóa không bao gồm thuế nhập khẩu đối với trường hợp nhập khẩu nguyên liệu, vật tư dùng để chế tạo máy móc, thiết bị hoặc để chế tạo linh kiện, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng của máy móc, thiết bị phù hợp với Điều ước quốc tế: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan;

a.2) Hợp đồng dịch vụ dầu khí trong đó ghi rõ giá cung cấp hàng hóa, dịch vụ không bao gồm thuế nhập khẩu để cung cấp cho tổ chức, cá nhân tiến hành hoạt động dầu khí: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan;

b) Thủ tục miễn thuế trước khi làm thủ tục hải quan:

b.1) Đối với trường hợp Điều ước quốc tế không quy định rõ số lượng, chủng loại, trị giá hàng hóa

- Trước khi làm thủ tục nhập khẩu hàng hóa miễn thuế, tổ chức, cá nhân sử dụng hàng hóa miễn thuế xây dựng Danh mục hàng hóa dự kiến nhập khẩu (Danh mục miễn thuế) và có hồ sơ đề nghị Bộ chủ quản xác nhận chủng loại, định lượng hàng hóa nhập khẩu miễn thuế theo Điều ước quốc tế nêu tại Danh mục miễn thuế. Hồ sơ đề nghị Bộ chủ quản xác nhận gồm:

+ Văn bản đề nghị Bộ chủ quản xác nhận Danh mục miễn thuế theo điều ước quốc tế theo **Mẫu số 16** tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này: 01 bản chính;

+ Danh mục hàng hóa đề nghị xác nhận miễn thuế lập theo **Mẫu số 16** tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này: 02 bản chính;

+ Điều ước quốc tế: 01 bản chụp, xuất trình bản chính để đối chiếu.

Trong thời hạn không quá 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Bộ chủ quản có văn bản xác nhận Danh mục hàng hóa dự kiến nhập khẩu theo Điều ước quốc tế gửi tổ chức, cá nhân sử dụng hàng hóa miễn thuế theo **Mẫu số 17** tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này.

Trường hợp không xác nhận, Bộ chủ quản có văn bản thông báo cho tổ chức, cá nhân biết và nêu rõ lý do. Trong thời hạn không quá 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ miễn thuế nêu

tại điểm a khoản này và văn bản xác nhận của Bộ chủ quản, Bộ Tài chính có văn bản miễn thuế hàng hóa nhập khẩu theo quy định.

Trên cơ sở văn bản đồng ý miễn thuế của Bộ Tài chính, tổ chức, cá nhân sử dụng hàng hóa miễn thuế thực hiện thủ tục thông báo Danh mục miễn thuế theo quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều này.

**b.2) Đối với trường hợp Điều ước quốc tế có quy định cụ thể chủng loại, định lượng hàng hóa**

**Tổ chức, cá nhân sử dụng hàng hóa miễn thuế thực hiện thông báo Danh mục miễn thuế theo quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều này.**

c) Thủ tục miễn thuế khi làm thủ tục hải quan: Thực hiện theo quy định điểm a khoản 6 Điều này và khoản 3 Điều 31 Nghị định này.

**7. Trách nhiệm của cơ quan hải quan và tổ chức, cá nhân sử dụng hàng hóa miễn thuế**

**a) Cơ quan hải quan thực hiện tiếp nhận thông báo danh mục miễn thuế, kiểm tra việc sử dụng hàng hóa miễn thuế, thu hồi, thông báo cho chủ dự án điều chỉnh Danh mục miễn thuế, dừng làm thủ tục miễn thuế, thu hồi số tiền thuế đã miễn theo quy định tại khoản 6 Điều 30 và Điều 30a Nghị định này.**

**b) Tổ chức, cá nhân sử dụng hàng hóa miễn thuế thực hiện trách nhiệm quy định tại khoản 7 Điều 30 và Điều 30a Nghị định này và thực hiện thông báo tình hình sử dụng hàng hoá miễn thuế trong năm tài chính cho cơ quan hải quan theo quy định tại Điều 31a Nghị định này”**

**17. Sửa đổi, bổ sung Điều 30 như sau:**

**“Điều 30. Thông báo Danh mục hàng hóa miễn thuế dự kiến nhập khẩu đối với các trường hợp thông báo Danh mục miễn thuế**

1. Các trường hợp thông báo Danh mục hàng hóa nhập khẩu miễn thuế gồm các hàng hóa thuộc đối tượng miễn thuế quy định tại Điều 14, Điều 15, Điều 16, Điều 17, Điều 18, Điều 23, Điều 24 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP.

2. Nguyên tắc xây dựng Danh mục hàng hóa miễn thuế dự kiến nhập khẩu (sau đây gọi chung là Danh mục miễn thuế):

a) Tổ chức, cá nhân sử dụng hàng hóa là chủ dự án, chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh, chủ cơ sở đóng tàu, tổ chức, cá nhân tiến hành hoạt động dầu khí (sau đây gọi chung là chủ dự án) là người thông báo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế.

Trường hợp chủ dự án không trực tiếp nhập khẩu hàng hóa miễn thuế mà nhà thầu chính hoặc nhà thầu phụ hoặc công ty cho thuê tài chính nhập khẩu hàng hóa thì người nhập khẩu hàng hoá, nhà thầu, công ty cho thuê tài chính, sử dụng danh mục miễn thuế thông báo với cơ quan hải quan;

b) Hàng hóa phải thuộc đối tượng được miễn thuế theo quy định tại một trong các trường hợp quy định tại khoản 11, khoản 12, khoản 13, khoản 14, khoản 15, khoản 16 và khoản 18 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; và phù hợp với ngành nghề, lĩnh vực đầu tư, mục tiêu, quy mô, công suất của dự án, cơ sở sản xuất, hoạt động sử dụng hàng hóa miễn thuế;

c) Danh mục miễn thuế được xây dựng một lần cho dự án, cơ sở sản xuất, hoạt động sử dụng hàng hóa miễn thuế hoặc xây dựng theo từng giai đoạn, từng hạng mục, từng tổ hợp, dây chuyền hoặc theo kế hoạch được phê duyệt của đơn vị phù hợp với thực tế và hồ sơ tài liệu thực hiện dự án, cơ sở sản xuất, hoạt động sử dụng hàng hóa miễn thuế (sau đây gọi chung là dự án).

3. Hồ sơ thông báo Danh mục miễn thuế:

a) Công văn thông báo Danh mục miễn thuế nêu rõ cơ sở xác định hàng hóa miễn thuế theo Mẫu số 05 tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định này số ~~134/2016/NĐ-CP~~: 01 bản chính;

b) Danh mục miễn thuế gửi qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan hải quan. Trường hợp hệ thống gặp sự cố hoặc **trường hợp hàng hóa miễn thuế nhập khẩu theo tổ hợp, dây chuyền phải nhập khẩu làm nhiều chuyến để lắp ráp thành tổ hợp, dây chuyền hoàn chỉnh không thể thực hiện**

**trừ lùi theo số lượng tại thời điểm nhập khẩu, chủ dự án thực hiện thông báo Danh mục miễn thuế bằng giấy:** Danh mục miễn thuế theo Mẫu số 06 tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này: 02 bản chính; Phiếu theo dõi trừ lùi theo Mẫu số 07 tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này: 01 bản chính.

**Đối với trường hợp thông báo Danh mục miễn thuế theo tổ hợp, dây chuyền thì không phải nộp Phiếu theo dõi trừ lùi.**

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc **văn bản quyết định** phê duyệt chủ trương đầu tư **hoặc giấy tờ có giá trị tương đương**, trừ trường hợp miễn thuế quy định tại khoản 15 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan;

d) Bản trích lục luận chứng kinh tế kỹ thuật hoặc tài liệu kỹ thuật hoặc bản thuyết minh dự án: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan;

đ) Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp khoa học và công nghệ, tổ chức khoa học và công nghệ của cơ quan có thẩm quyền đối với doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp khoa học và công nghệ, tổ chức khoa học và công nghệ: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan;

e) Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất trang thiết bị y tế hoặc giấy tờ có giá trị tương đương theo quy định của pháp luật về quản lý trang thiết bị y tế đối với trường hợp miễn thuế quy định tại khoản 14 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan;

g) Hợp đồng dầu khí, quyết định giao nhiệm vụ thực hiện hoạt động dầu khí, văn bản của cơ quan có thẩm quyền phê duyệt chương trình công tác năm và ngân sách hàng năm đối với trường hợp miễn thuế quy định tại khoản 15 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan;

h) Hợp đồng đóng tàu, hợp đồng xuất khẩu tàu biển đối với trường hợp miễn thuế quy định tại điểm b, điểm c khoản 16 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan;

i) Bản thuyết minh dự án sản xuất sản phẩm công nghệ thông tin, nội dung số, phần mềm đối với trường hợp miễn thuế quy định tại khoản 18 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan;

k) Hợp đồng bán hàng hoặc hợp đồng cung cấp hàng hóa theo kết quả thầu **hoặc** hợp đồng ủy thác xuất khẩu, ủy thác nhập khẩu hàng hóa **hoặc** hợp đồng cho thuê tài chính, trong trường hợp người nhập khẩu không phải là người thông báo Danh mục miễn thuế (**nếu có**): 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan.

**l) Hợp đồng chế tạo máy móc, thiết bị hoặc chế tạo linh kiện, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng của máy móc, thiết bị theo quy định tại điểm a khoản 11, điểm b khoản 15, điểm a khoản 16 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, luật thuế nhập khẩu (nếu có): 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan.**

**Trường hợp các chứng từ quy định tại điểm a.3, điểm a.6, điểm a.7 khoản này được cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành gửi dưới dạng điện tử thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia, chủ dự án không phải nộp khi thông báo Danh mục miễn thuế cho cơ quan hải quan.**

4. Thời gian, địa điểm thông báo Danh mục miễn thuế:

a) Chủ dự án có trách nhiệm gửi hồ sơ thông báo Danh mục miễn thuế theo quy định tại khoản 3 Điều này trước khi đăng ký tờ khai hàng hóa nhập khẩu miễn thuế đầu tiên;

b) Nơi tiếp nhận thông báo Danh mục miễn thuế là Cục Hải quan nơi thực hiện dự án, Cục Hải quan nơi chủ dự án đóng trụ sở chính hoặc Cục Hải quan nơi có đầu mối quản lý dự án được thực hiện ở nhiều tỉnh, thành phố hoặc Cục Hải quan nơi lắp đặt tổ hợp, dây chuyền đối với danh mục hàng hóa miễn thuế dự kiến nhập khẩu theo tổ hợp, dây chuyền.

**Trường hợp Cục Hải quan quản lý hải quan đối với một số tỉnh, thành phố thì ngoài đơn vị tiếp nhận thông báo Danh mục nêu trên, Cục trưởng Cục Hải quan xem xét quyết định giao Chi cục Hải quan quản lý hải quan trên địa bàn tỉnh, thành phố nơi có dự án đầu tư thực hiện tiếp nhận thông báo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế đối với các dự án thuộc địa bàn tỉnh, thành phố đó.**

5. Trường hợp Danh mục miễn thuế đã thông báo có sai sót hoặc cần sửa đổi, chủ dự án thông báo Danh mục miễn thuế sửa đổi, bổ sung trước thời điểm đăng ký tờ khai hải quan kèm theo các tài liệu liên quan để chứng minh việc bổ sung, điều chỉnh là phù hợp với nhu cầu của dự án. **Việc sửa đổi, bổ sung Danh mục miễn thuế không áp dụng đối với trường hợp chủ dự án đã nhập khẩu hết Danh mục miễn thuế đã đăng ký với cơ quan hải quan theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 30 và khoản 4 Điều 29a Nghị định này và đã thực hiện báo cáo quyết toán hoặc đã thực hiện báo cáo tình hình sử dụng hàng hóa nhập khẩu miễn thuế theo quy định.**

Thủ tục thông báo Danh mục miễn thuế sửa đổi, bổ sung được thực hiện như đối với thủ tục thông báo Danh mục miễn thuế quy định tại Điều này.

6. Trách nhiệm của cơ quan hải quan:

a) Trong thời hạn tối đa 03 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận đủ hồ sơ thông báo Danh mục miễn thuế, Danh mục miễn thuế sửa đổi, bổ sung hợp lệ, cơ quan hải quan thông báo cho chủ dự án về việc đã tiếp nhận Danh mục miễn thuế, Danh mục miễn thuế sửa đổi, bổ sung; bổ sung hồ sơ còn thiếu theo quy định tại khoản 3 2, khoản 5 Điều này; giải trình, làm rõ những thông tin có trong hồ sơ thông báo Danh mục miễn thuế, Danh mục miễn thuế sửa đổi, bổ sung hoặc thông báo hàng hóa không thuộc đối tượng miễn thuế;

**Trường hợp chủ dự án thông báo Danh mục miễn thuế bằng giấy, cơ quan hải quan vào sổ theo dõi, đóng dấu xác nhận vào 02 bản chính Danh mục miễn thuế và 01 bản Phiếu theo dõi trừ lùi; giao chủ dự án 01 bản chính Danh mục miễn thuế và 01 bản chính Phiếu theo dõi trừ lùi để xuất trình cho cơ quan hải quan nơi đăng ký tờ khai thực hiện trừ lùi khi làm thủ tục hải quan cho hàng hóa nhập khẩu; lưu cơ quan hải quan 01 bản chính Danh mục miễn thuế.**

b) Trường hợp sửa đổi Danh mục miễn thuế làm thay đổi số tiền thuế đã được miễn, cơ quan hải quan nơi tiếp nhận hồ sơ thông báo Danh mục miễn thuế có trách nhiệm thông báo cho cơ quan hải quan nơi làm thủ tục nhập khẩu để thu hồi số tiền thuế đã được miễn không đúng quy định;

c) Kiểm tra việc sử dụng hàng hóa miễn thuế trên cơ sở áp dụng cơ chế quản lý rủi ro theo quy định của pháp luật về quản lý thuế, pháp luật hải quan;

d) Thông báo điều chỉnh Danh mục miễn thuế, thu hồi Danh mục miễn thuế, dừng làm thủ tục miễn thuế, thu hồi số tiền thuế đã miễn phù hợp với dự án chấm dứt hoặc điều chỉnh hoạt động đối với trường hợp dự án chấm dứt hoặc điều chỉnh hoạt động theo quy định tại Điều 30a Nghị định này.

7. Trách nhiệm của chủ dự án:

a) Lập Danh mục miễn thuế theo quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Thông báo Danh mục miễn thuế, sửa đổi Danh mục miễn thuế và nhận thông tin phản hồi của cơ quan hải quan thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan hải quan;

**Trường hợp Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan hải quan gặp sự cố và trường hợp hàng hóa miễn thuế nhập khẩu theo tổ hợp, dây chuyền phải nhập khẩu làm nhiều chuyến để lắp ráp thành tổ hợp, dây chuyền hoàn chỉnh không thể thực hiện trừ lùi theo số lượng tại thời điểm làm thủ tục hải quan, chủ dự án thông báo, sửa đổi Danh mục miễn thuế bằng giấy.**

c) Kê khai chính xác, trung thực, đầy đủ và gửi hồ sơ thông báo Danh mục miễn thuế đúng thời hạn; chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực, đầy đủ của hồ sơ thông báo Danh mục miễn thuế, sử dụng đúng mục đích miễn thuế đối với số hàng hóa này;

d) Lưu giữ các chứng từ liên quan đến cơ sở xác định hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế và xuất trình cho cơ quan hải quan, cơ quan có thẩm quyền khi thực hiện thanh tra, kiểm tra theo quy định.



Trường hợp nguyên liệu, vật tư nhập khẩu dùng để chế tạo máy móc, thiết bị hoặc để chế tạo linh kiện, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng của máy móc, thiết bị do các nhà thầu sản xuất, chủ dự án phối hợp với các nhà thầu để xây dựng, lưu giữ định mức thực tế sản xuất; tự khai, tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về định mức thực tế sản xuất.

đ) Người nộp thuế có trách nhiệm thông báo tình hình sử dụng hàng hóa nhập khẩu miễn thuế theo quy định tại Điều 31a Nghị định này.

#### 8. Gia hạn thời gian nhập khẩu hàng hóa miễn thuế trên Danh mục miễn thuế

a) Trước thời điểm đăng ký tờ khai hàng hóa đề nghị gia hạn thời gian nhập khẩu, chủ dự án nộp cho cơ quan hải quan nơi thông báo Danh mục miễn thuế các chứng từ sau: Công văn xin điều chỉnh thời gian nhập khẩu trên Danh mục miễn thuế (01 bản chính); Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế hoặc Giấy phép đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh hoặc văn bản phê duyệt điều chỉnh thời gian thực hiện dự án (có ghi rõ tiến độ thực hiện dự án) hoặc văn bản của cơ quan quản lý đầu tư về việc điều chỉnh tiến độ thực hiện dự án (01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan); Danh mục miễn thuế đối với trường hợp thông báo Danh mục miễn thuế bằng giấy (01 bản chụp, xuất trình bản chính để đối chiếu).

b) Chủ dự án thực hiện điều chỉnh về thời gian dự kiến nhập khẩu trên Danh mục miễn thuế đối với trường hợp thông báo Danh mục trên Hệ thống. Đối với trường hợp thông báo Danh mục miễn thuế bằng giấy cơ quan hải quan xác nhận điều chỉnh thời gian dự kiến kết thúc nhập khẩu hàng hóa miễn thuế trên Danh mục miễn thuế bản chính do chủ dự án xuất trình, trong đó có ghi thời gian dự kiến kết thúc nhập khẩu.”

#### 18. Bổ sung Điều 30a như sau:

Trường hợp dự án điều chỉnh hoạt động hoặc dự án đầu tư bị cơ quan có thẩm quyền thu hồi giấy phép đầu tư hoặc dự án chấm dứt hoạt động hoặc chuyển nhượng dự án thì cơ quan hải quan thực hiện như sau:

##### 1) Trường hợp dự án đầu tư điều chỉnh hoạt động

Cơ quan hải quan nơi tiếp nhận Danh mục miễn thuế có trách nhiệm thông báo bằng văn bản theo **Mẫu số 18** tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này cho chủ dự án điều chỉnh Danh mục miễn thuế. Cơ quan hải quan nơi làm thủ tục nhập khẩu hàng hóa thực hiện thu đủ số tiền thuế đã miễn, tiền chậm nộp (nếu có) theo tờ khai nhập khẩu hàng hóa ban đầu, phù hợp với dự án điều chỉnh hoạt động nêu hàng hóa được miễn thuế chưa đưa vào sử dụng. Trường hợp hàng hóa được miễn thuế đã đưa vào sử dụng, chủ dự án thực hiện theo khoản 5 Điều 25 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP.

##### 2) Trường hợp dự án đầu tư được chuyển nhượng và tiếp tục được ưu đãi miễn thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 9 Điều 1 Nghị định này

Tổ chức, cá nhân chuyển nhượng dự án có văn bản thông báo với cơ quan hải quan nơi tiếp nhận thông báo Danh mục miễn thuế về việc chuyển nhượng toàn bộ dự án hoặc chuyển nhượng một phần dự án và liệt kê cụ thể hàng hóa đã được giải quyết miễn thuế nay chuyển nhượng theo **Mẫu số 19** tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này, số lượng hàng hóa đã nhập khẩu theo Danh mục miễn thuế và số lượng hàng hóa còn lại trên Phiếu theo dõi trừ lùi. Tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng thực hiện thông báo Danh mục miễn thuế đối với số lượng hàng hóa chưa nhập khẩu hết với cơ quan hải quan trước khi làm thủ tục hải quan đối với tờ khai mới.

Cơ quan hải quan kiểm tra, rà soát và dùng sử dụng Danh mục miễn thuế do tổ chức, cá nhân chuyển nhượng thông báo trên Hệ thống hoặc thu hồi Danh mục miễn thuế, Phiếu theo dõi trừ lùi đối với trường hợp thông báo Danh mục miễn thuế bằng giấy; tiếp nhận thông báo Danh mục miễn thuế của tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng đối với lượng hàng hóa chưa nhập khẩu hết.

##### 3) Trường hợp dự án đầu tư chấm dứt hoạt động theo quy định của pháp luật đầu tư

Cơ quan hải quan nơi tiếp nhận Danh mục miễn thuế có trách nhiệm dùng sử dụng Danh mục miễn thuế trên hệ thống sau khi rà soát, kiểm tra; trường hợp thông báo Danh mục miễn thuế bằng giấy thì thu hồi Danh mục miễn thuế, Phiếu theo dõi trừ lùi; thông báo bằng văn bản với các cơ quan hải quan trên toàn quốc dùng làm thủ tục miễn thuế theo Danh mục miễn thuế đã tiếp nhận. Cơ quan hải quan nơi làm thủ tục nhập khẩu thực hiện thu đủ số tiền thuế đã miễn, tiền chậm nộp (nếu có) theo tờ khai nhập khẩu hàng hóa ban đầu nếu hàng hóa được miễn thuế chưa đưa vào sử dụng; trường hợp đã đưa vào sử dụng thì thực hiện kê khai, nộp thuế theo tờ khai mới. Trường hợp dự án đầu tư chấm dứt hoạt động theo quy định của pháp luật đầu tư nhưng chủ dự án không kê khai nộp thuế với cơ quan hải quan, cơ quan hải quan kiểm tra, phát hiện hoặc cơ quan chức năng khác kiểm tra, phát hiện thông báo cho cơ quan hải quan thì cơ quan hải quan thực hiện ấn định thuế theo tờ khai hải quan hàng hóa nhập khẩu ban đầu và xử lý theo quy định.

4) Trường hợp dự án đầu tư được xác định không đủ điều kiện thuộc đối tượng ưu đãi đầu tư theo quy định tại khoản 9 Điều 1 Nghị định này

Cơ quan hải quan nơi tiếp nhận thông báo Danh mục miễn thuế dùng sử dụng Danh mục miễn thuế đã tiếp nhận trên hệ thống; trường hợp thông báo Danh mục miễn thuế bằng giấy, cơ quan hải quan nơi tiếp nhận Danh mục có văn bản thông báo cho Cục Hải quan các tỉnh, thành phố dùng làm thủ tục miễn thuế theo Danh mục miễn thuế đã tiếp nhận. Cơ quan hải quan nơi đã thực hiện miễn thuế thực hiện thu thuế đối với hàng hóa đã miễn thuế, tiền chậm nộp theo quy định của pháp luật về quản lý thuế và xử lý theo quy định”.

19. Sửa đổi, bổ sung khoản 2, 3 Điều 31 như sau:

“Điều 31. Hồ sơ, thủ tục miễn thuế khi làm thủ tục hải quan

“2. Ngoài hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều này, tùy từng trường hợp, người nộp thuế nộp thêm một trong các chứng từ sau:

a) Hợp đồng ủy thác trong trường hợp ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính;

b) Hợp đồng cung cấp hàng hóa, **hợp đồng chế tạo máy móc, thiết bị hoặc để chế tạo linh kiện, chi tiết bộ phận rời, phụ tùng của máy móc, thiết bị** theo văn bản trúng thầu hoặc văn bản chỉ định thầu trong đó ghi rõ giá cung cấp hàng hóa không bao gồm thuế nhập khẩu trong trường hợp tổ chức, cá nhân trúng thầu nhập khẩu hàng hóa: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan;

c) Hợp đồng cung cấp hàng hóa; **hợp đồng đi thuê và cho thuê lại máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải chuyên dùng phục vụ hoạt động dầu khí; hợp đồng chế tạo; hợp đồng dịch vụ dầu khí** cho tổ chức, cá nhân tiến hành hoạt động dầu khí, trong đó ghi rõ giá cung cấp hàng hóa theo các hợp đồng trên không bao gồm thuế nhập khẩu: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan;

d) Hợp đồng cho thuê tài chính trong trường hợp Công ty cho thuê tài chính nhập khẩu hàng hóa cung cấp cho đối tượng được hưởng ưu đãi **thuế quy định tại Điều 14, 16, 17, 19 và Điều 25 Nghị định này** trong đó ghi rõ giá cung cấp hàng hóa **theo hợp đồng cho thuê tài chính** không bao gồm thuế nhập khẩu: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan;

đ) Chứng từ chuyển nhượng hàng hóa thuộc đối tượng miễn thuế đối với trường hợp hàng hóa thuộc đối tượng miễn thuế chuyển nhượng cho đối tượng miễn thuế khác, trong đó ghi rõ giá chuyển nhượng hàng hóa không bao gồm thuế nhập khẩu: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan;

e) Văn bản xác nhận của Bộ Khoa học và Công nghệ đối với phương tiện vận tải quy định tại Điều 14, **Điều 16, Điều 17** Nghị định **134/2016/NĐ-CP theo quy định của Chính phủ**: 01 bản chính.

g) Danh mục miễn thuế đã được cơ quan hải quan tiếp nhận đối với trường hợp thông báo Danh mục miễn thuế dự kiến nhập khẩu bằng giấy kèm Phiếu theo dõi trừ lùi đã được cơ quan hải quan tiếp nhận: 01 bản chụp, xuất trình bản chính để đối chiếu.

Trường hợp thông báo Danh mục miễn thuế thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử, người nộp thuế không phải nộp Danh mục miễn thuế, cơ quan hải quan sử dụng Danh mục miễn thuế trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử để thực hiện miễn thuế theo quy định.

### 3. Thủ tục miễn thuế:

a) Người nộp thuế tự xác định, khai hàng hóa và số tiền thuế được miễn (trừ việc kê khai số tiền thuế phải nộp đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để gia công do bên thuê gia công cung cấp) trên tờ khai hải quan khi làm thủ tục hải quan, chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung khai báo.

b) Cơ quan hải quan nơi làm thủ tục hải quan căn cứ hồ sơ miễn thuế, đối chiếu với các quy định hiện hành để thực hiện miễn thuế theo quy định.

Trường hợp xác định hàng hóa nhập khẩu không thuộc đối tượng miễn thuế như khai báo thì thu thuế và xử phạt vi phạm (nếu có) theo quy định.

c) Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử tự động trừ lùi số lượng hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tương ứng với số lượng hàng hóa trong Danh mục miễn thuế.

**Trường hợp Danh mục miễn thuế bằng giấy, cơ quan hải quan nơi làm thủ tục nhập khẩu cập nhật và trừ lùi số lượng hàng hóa đã nhập khẩu trên bản chính Phiếu theo dõi trừ lùi tương ứng với số lượng hàng hóa trong Danh mục miễn thuế và ký xác nhận, lưu 01 bản chụp Danh mục miễn thuế và phiếu theo dõi trừ lùi cùng hồ sơ nhập khẩu (bao gồm cả trường hợp hàng hóa của đối tượng miễn thuế chuyển nhượng cho đối tượng miễn thuế khác). Hết lượng hàng hóa nhập khẩu ghi trong phiếu theo dõi trừ lùi, cơ quan hải quan nơi làm thủ tục cuối cùng xác nhận lên bản chính Phiếu theo dõi trừ lùi của người nộp thuế, lưu 01 bản chụp, cấp cho người nộp thuế 01 bản chụp và gửi bản chính đến cơ quan hải quan nơi cấp phiếu theo dõi trừ lùi.**

**Trường hợp cơ quan hải quan nơi đăng ký Danh mục miễn thuế đồng thời là cơ quan hải quan nơi làm thủ tục cuối cùng, sau khi đã xác nhận hết lượng hàng hóa nhập khẩu trong phiếu theo dõi trừ lùi thì lưu bản chính để thực hiện kiểm tra việc nhập khẩu, sử dụng hàng hóa miễn thuế, cấp cho người khai hải quan 01 bản chụp.**

Trường hợp nhập khẩu miễn thuế theo tổ hợp, dây chuyền không thể thực hiện trừ lùi theo số lượng hàng hóa tại thời điểm làm thủ tục hải quan thì người nộp thuế phải làm thủ tục hải quan tại Chi cục Hải quan nơi được giao quản lý địa bàn lắp đặt tổ hợp, dây chuyền, máy móc, thiết bị. tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan, người nộp thuế phải kê khai chi tiết hàng hóa trên tờ khai hải quan. Trường hợp không kê khai chi tiết được trên tờ khai thì người nộp thuế lập bảng kê chi tiết về hàng hóa nhập khẩu theo các chỉ tiêu theo mẫu .....đính kèm vào tờ khai hải quan.

**Trong thời hạn 15 ngày kể từ khi kết thúc việc nhập khẩu lô hàng cuối cùng của mỗi tổ hợp, dây chuyền, chủ dự án có trách nhiệm tổng hợp các tờ khai đã nhập khẩu để thông báo cơ quan hải quan xác định lượng hàng hóa nhập khẩu theo tổ hợp, dây chuyền trên Danh mục miễn thuế theo mẫu số **Mẫu số 20** tại Phụ lục VII ban hành kèm Nghị định này.**

4. Thủ tục miễn thuế đối với hàng hóa vượt định mức miễn thuế của tổ chức theo quy định tại khoản 2 Điều 7, khoản 2 Điều 8 Nghị định này:

a) Hồ sơ đề nghị miễn thuế được gửi đến Tổng cục Hải quan chậm nhất 15 ngày làm việc trước khi làm thủ tục hải quan;

b) Trường hợp hồ sơ đề nghị miễn thuế chưa đầy đủ, trong thời hạn tối đa 05 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Tổng cục Hải quan phải thông báo cho tổ chức, cá nhân để hoàn chỉnh hồ sơ;

c) Trong thời hạn chậm nhất 15 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận đủ hồ sơ, Bộ Tài chính ban hành quyết định miễn thuế hoặc thông báo không miễn thuế trên cơ sở đề xuất của Tổng cục Hải quan;

d) Căn cứ hồ sơ hải quan và quyết định miễn thuế của Bộ Tài chính, người nộp thuế và cơ quan hải quan nơi làm thủ tục hải quan thực hiện thủ tục miễn thuế khi làm thủ tục hải quan theo quy định tại khoản 3 Điều này”.

### 20. Bổ sung Điều 31a như sau:

**“Điều 31a. Thông báo, kiểm tra việc sử dụng hàng hóa miễn thuế nhập khẩu**

#### 1. Thông báo, kiểm tra việc sử dụng hàng hóa miễn thuế:

a) Việc thông báo, kiểm tra sử dụng hàng hóa miễn thuế nhập khẩu áp dụng đối với các trường hợp thông báo Danh mục miễn thuế quy định tại Điều 29 và khoản 1 Điều 30 Nghị định này.

b) Thời điểm thông báo:

Hàng năm, chậm nhất là ngày thứ 90 kể từ ngày kết thúc năm tài chính, chủ dự án thông báo tình hình sử dụng hàng hóa miễn thuế trong năm tài chính cho cơ quan hải quan nơi tiếp nhận Danh mục miễn thuế theo **số Mẫu số 21** tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này.

Việc thông báo tình hình sử dụng hàng hóa miễn thuế được thực hiện hàng năm cho đến khi dự án chấm dứt hoạt động hoặc hàng hóa đã tái xuất ra khỏi Việt Nam hoặc khi hàng hóa thay đổi mục đích được miễn thuế. Trường hợp hàng hóa đã chuyển nhượng cho đối tượng được miễn thuế quy định tại Điều 29 và khoản 1 Điều 30 Nghị định này, thì tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng phải tiếp tục thực hiện việc thông báo tình hình sử dụng hàng hóa miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa đã nhận chuyển nhượng theo quy định tại khoản này.

Trường hợp không nộp thông báo đúng thời hạn thì cơ quan hải quan thực hiện xử phạt vi phạm theo quy định, kiểm tra việc sử dụng hàng hóa miễn thuế nhập khẩu đối với các trường hợp này.

c) Đối với nguyên liệu, vật tư, linh kiện trong nước chưa sản xuất được nhập khẩu để sản xuất của dự án theo quy định tại Điều 15, Điều 23 Nghị định này:

Trong thời gian 05 năm kể từ thời điểm dự án chính thức đi vào hoạt động, chủ dự án phải thực hiện thông báo tình hình sử dụng hàng hóa miễn thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản này. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày hết thời hạn 05 năm, chủ dự án thực hiện kê khai, nộp đủ số tiền thuế đã được miễn và tiền chậm nộp, đối với nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu chưa sử dụng hết theo tờ khai nhập khẩu ban đầu.

d) Cơ quan hải quan nơi tiếp nhận thông báo Danh mục miễn thuế thực hiện:

d.1) Tiếp nhận, rà soát, phân tích, lưu trữ báo cáo sử dụng hàng hóa miễn thuế;

d.2) Kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế theo nguyên tắc quản lý rủi ro căn cứ trên Quyết định của Cục trưởng Cục Hải quan. Việc kiểm tra được thực hiện theo trình tự, thủ tục kiểm tra sau thông quan theo quy định của pháp luật hải quan;

d.3) Thu đủ thuế, xử phạt (nếu có) đối với các trường hợp:

d.3.1) Hàng hoá đã được miễn thuế theo kê khai nhưng sử dụng sai mục đích;

d.3.2) Hàng hoá không đúng đối tượng miễn thuế nhưng kê khai thuộc đối tượng miễn thuế và đã được thông quan theo kê khai của người nộp thuế;

d.3.3) Toàn bộ số nguyên liệu, vật tư nhập khẩu vượt quá nhu cầu sản xuất còn tồn đối với số hàng hoá nhập khẩu miễn thuế trong thời gian 05 năm quy định tại Điều 15, Điều 23 Nghị định này.

2. Đối với trường hợp nhập khẩu nguyên liệu, vật tư dùng để chế tạo nêu tại điểm a khoản 11, điểm b khoản 15, điểm a khoản 16 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu:

a) Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận bàn giao máy móc, thiết bị hoặc linh kiện, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng của máy móc, thiết bị, chủ dự án thông báo bằng văn bản cho cơ quan hải quan nơi tiếp nhận Danh mục miễn thuế theo **Mẫu số 22** tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này.

Trường hợp không sử dụng hết hàng hóa đã nhập khẩu miễn thuế vào chế tạo máy móc, thiết bị hoặc linh kiện, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng của máy móc, thiết bị, chủ dự án phải nộp đủ tiền thuế, tiền chậm nộp (nếu có) theo tờ khai hàng hoá nhập khẩu ban đầu và xử lý theo quy định của pháp luật.

b) Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày nhận được văn bản thông báo hoàn thành việc chế tạo, lắp ráp máy móc, thiết bị hoặc linh kiện, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng của máy móc, thiết bị cơ quan hải quan nơi tiếp nhận thông báo Danh mục miễn thuế thực hiện kiểm tra để xác định hàng hóa nhập khẩu đã sử dụng đúng vào việc chế tạo máy móc, thiết bị hoặc linh kiện, chi tiết, bộ phận

rời, phụ tùng của máy móc, thiết bị đối với trường hợp nhập khẩu nguyên liệu, vật tư dùng để chế tạo nêu tại điểm a khoản 11, điểm b khoản 15, điểm a khoản 16 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13.

c) Nội dung kiểm tra bao gồm: Cơ sở sản xuất; Tài liệu kỹ thuật; Định mức sản xuất; Tài liệu nghiệm thu, biên bản bàn giao; Sổ sách chứng từ kế toán và các chứng từ tài liệu khác có liên quan.

Việc kiểm tra được thực hiện theo trình tự, thủ tục kiểm tra sau thông quan theo quy định của pháp luật hải quan.

3. Đối với hàng hóa nhập khẩu miễn thuế theo tổ hợp, dây chuyền, máy móc, thiết bị phải nhập khẩu làm nhiều chuyến, không thể thực hiện trừ lùi theo số lượng hàng hóa tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan:

a) Trong thời hạn 30 ngày kể từ khi hoàn thiện việc lắp đặt tổ hợp, dây chuyền, chủ dự án có văn bản thông báo với cơ quan hải quan nơi tiếp nhận Danh mục miễn thuế theo **Mẫu số 23** tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này.

Trường hợp không sử dụng hết hàng hóa đã nhập khẩu miễn thuế vào lắp đặt tổ hợp, dây chuyền, chủ dự án phải nộp đủ tiền thuế, tiền chậm nộp (nếu có) theo tờ khai hàng hoá nhập khẩu ban đầu và xử lý theo quy định của pháp luật.

b) Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày nhận được văn bản thông báo hoàn thiện việc lắp đặt tổ hợp, dây chuyền của chủ dự án, cơ quan hải quan phải thực hiện kiểm tra để xác định hàng hóa nhập khẩu đã sử dụng đúng vào việc lắp đặt vào tổ hợp, dây chuyền, máy móc, thiết bị. Nội dung kiểm tra bao gồm: Văn bản thông báo hoàn thiện việc lắp đặt tổ hợp, dây chuyền, máy móc, thiết bị của chủ dự án; Danh mục miễn thuế; Thông báo hàng hóa nhập khẩu theo tổ hợp, dây chuyền theo **Mẫu số 20** tại Phụ lục VII ban hành kèm Nghị định này; Tài liệu kỹ thuật; Sổ sách, chứng từ kế toán và các chứng từ, tài liệu khác có liên quan.

Việc kiểm tra được thực hiện theo trình tự, thủ tục kiểm tra sau thông quan theo quy định của pháp luật hải quan.”

21. Sửa đổi bổ sung khoản 3 Điều 32 như sau:

“ 3. Thủ tục, thẩm quyền giảm thuế:

a) Người nộp thuế nộp hồ sơ cho Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục hải quan tại thời điểm làm thủ tục hải quan hoặc chậm nhất là 30 ngày làm việc kể từ ngày có văn bản xác nhận về mức độ hư hỏng, mất mát, thiệt hại;

b) Trường hợp tại thời điểm làm thủ tục hải quan, người nộp thuế nộp đủ hồ sơ theo quy định, Chi cục Hải quan kiểm tra hồ sơ, kiểm tra thực tế hàng hóa, kiểm tra điều kiện giảm thuế và thực hiện giảm thuế trong thời hạn làm thủ tục hải quan theo quy định tại Điều 23 Luật hải quan;

“c. Trường hợp người nộp thuế nộp hồ sơ sau thời điểm làm thủ tục hải quan:

Trường hợp hồ sơ đầy đủ theo quy định, Cục Hải quan có trách nhiệm lập hồ sơ, kiểm tra thông tin, thẩm định tính chính xác, đầy đủ của hồ sơ và gửi Tổng cục Hải quan trình Bộ Tài chính **có văn bản đồng ý giảm thuế** hoặc thông báo cho người nộp thuế biết lý do không thuộc đối tượng giảm thuế, số tiền thuế phải nộp trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tiếp nhận đầy đủ hồ sơ. Hồ sơ chưa đầy đủ thì cơ quan hải quan thông báo cho người nộp thuế trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ.

**Chi cục Hải quan nơi phát sinh số tiền thuế người nộp thuế đề nghị giảm thuế thực hiện ban hành Quyết định giảm thuế trong thời hạn 6 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản đồng ý giảm thuế của Bộ Tài chính.**

**Trường hợp khi nhận được thông báo lý do không thuộc đối tượng giảm thuế của Bộ Tài chính, Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai thực hiện thu đủ số tiền thuế phải nộp theo quy định.**

Trường hợp cần kiểm tra thực tế đối với hàng hóa đã qua khu vực giám sát hải quan để có đủ căn cứ giải quyết giảm thuế thì **cơ quan hải quan** ban hành quyết định kiểm tra sau thông quan tại trụ sở người

nộp thuế; trên cơ sở đó, thực hiện các công việc quy định tại điểm này trong thời hạn tối đa là 40 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.”

## **22. Sửa đổi khoản 2, khoản 3 Điều 33 như sau:**

### **“Điều 33. Hoàn thuế đối với hàng hóa xuất khẩu phải tái nhập**

1. Hàng hóa xuất khẩu đã nộp thuế xuất khẩu nhưng phải tái nhập được hoàn thuế xuất khẩu và không phải nộp thuế nhập khẩu, gồm:

**a) Hàng hóa đã xuất khẩu ra nước ngoài phải nhập khẩu trở lại Việt Nam hoặc hàng hóa đã xuất khẩu vào khu phi thuế quan phải nhập khẩu trở lại thị trường trong nước;**

b) Hàng hóa xuất khẩu do tổ chức, cá nhân ở Việt Nam gửi cho tổ chức, cá nhân ở nước ngoài thông qua dịch vụ bưu chính và dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế đã nộp thuế nhưng không giao được cho người nhận hàng hóa, phải tái nhập.

Người nộp thuế có trách nhiệm kê khai chính xác, trung thực trên tờ khai hải quan về hàng hóa tái nhập là hàng hóa xuất khẩu trước đây; các thông tin về số, ngày hợp đồng, tên đối tác mua hàng hóa đối với trường hợp có hợp đồng mua bán hàng hóa.

Cơ quan hải quan có trách nhiệm kiểm tra nội dung khai báo của người nộp thuế, ghi rõ kết quả kiểm tra để phục vụ cho việc giải quyết hoàn thuế.

2. Hồ sơ hoàn thuế:

### **Tùy từng trường hợp cụ thể, người nộp thuế nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị hoàn tiền thuế cho cơ quan hải quan gồm giấy tờ, chứng từ sau đây:**

a) Công văn yêu cầu hoàn thuế hàng hóa **xuất** khẩu theo Mẫu số 09 tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này: 01 bản chính.

b) Chứng từ thanh toán hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đối với trường hợp đã thanh toán: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan;

c) Hợp đồng xuất khẩu, nhập khẩu hoặc các chứng từ đương và hóa đơn theo hợp đồng xuất khẩu, nhập khẩu đối với trường hợp mua, bán hàng hóa; hợp đồng ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu đối với trường hợp xuất khẩu, nhập khẩu ủy thác (nếu có): 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan.

d) Đối với hàng hóa **xuất khẩu** phải nhập khẩu trở lại theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này do khách hàng nước ngoài, khách hàng trong khu phi thuế quan từ chối nhận phải có thêm thông báo của khách hàng nước ngoài, khách hàng trong khu phi thuế quan về việc từ chối nhận hàng hoặc văn bản thỏa thuận với khách hàng nước ngoài, khách hàng trong khu phi thuế quan về việc nhận lại hàng hóa đã xuất **trong đó** nêu rõ lý do, số lượng, chủng loại hàng hóa trả lại đối với trường hợp hàng hóa do khách hàng trả lại: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan.

Đối với hàng hóa **xuất khẩu ra nước ngoài** phải nhập khẩu trở lại **Việt Nam** do không có người nhận hàng theo thông báo của hãng vận tải, phải có thêm văn bản thông báo của hãng vận tải về việc không có người nhận hàng: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan.

Trường hợp nhập khẩu trở lại vì lý do bất khả kháng hoặc người nộp thuế tự phát hiện hàng hóa có sai sót thì không yêu cầu có văn bản này nhưng phải nêu rõ lý do nhập khẩu hàng hóa trả lại trong công văn yêu cầu hoàn thuế;

đ) Đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu nêu tại điểm b khoản 1 Điều này phải nộp thêm văn bản thông báo của doanh nghiệp bưu chính, dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế về việc không giao được cho người nhận: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan.

3. Thủ tục nộp, tiếp nhận, giải quyết hồ sơ yêu cầu hoàn thuế thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

Trường hợp hàng hóa thuộc diện được hoàn thuế nhưng chưa nộp thuế **thì người nộp thuế nộp hồ sơ yêu cầu không thu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo quy định tại Điều 37a** Nghị định này.”

## **23. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1, khoản 2, 3 Điều 34 như sau:**

“1. Hàng hóa nhập khẩu đã nộp thuế nhập khẩu nhưng phải tái xuất được hoàn thuế nhập khẩu và không phải nộp thuế xuất khẩu, gồm:

a) Hàng hóa nhập khẩu nhưng phải tái xuất ra nước ngoài **bao gồm xuất khẩu trả lại chủ hàng nước ngoài, xuất khẩu bán sang nước thứ ba** hoặc xuất khẩu vào khu phi thuế để sử dụng trong khu phi thuế quan.

Việc tái xuất hàng hóa phải được thực hiện bởi người nhập khẩu ban đầu hoặc người được người nhập khẩu ban đầu ủy quyền, ủy thác xuất khẩu;

2. Hồ sơ hoàn thuế:

**Tùy từng trường hợp cụ thể, người nộp thuế nộp 01 bộ hồ sơ yêu cầu hoàn tiền thuế cho cơ quan hải quan gồm giấy tờ, chứng từ sau đây:**

a) Công văn yêu cầu hoàn thuế hàng hóa nhập khẩu theo Mẫu số 09 tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này: 01 bản chính;

b) Hóa đơn giá trị gia tăng hoặc hóa đơn bán hàng theo quy định của pháp luật về hóa đơn đối với trường hợp quy định tại điểm a, điểm c khoản 1 Điều này: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan;

c) Chứng từ thanh toán hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đối với trường hợp đã thanh toán: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan;

d) Hợp đồng xuất khẩu, nhập khẩu và hóa đơn **thương mại** theo hợp đồng xuất khẩu, nhập khẩu đối với trường hợp mua, bán hàng hóa; hợp đồng ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu nếu là hình thức xuất khẩu, nhập khẩu ủy thác (nếu có): 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan;

đ) Văn bản thỏa thuận trả lại hàng hóa cho phía nước ngoài trong trường hợp xuất trả chủ hàng nước ngoài ban đầu đối với hàng hóa nhập khẩu quy định tại điểm a khoản 1 Điều này hoặc văn bản thỏa thuận trả lại hàng hóa cho doanh nghiệp thuộc khu phi thuế quan để sử dụng trong khu phi thuế quan: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan;

e) Văn bản thông báo của doanh nghiệp bưu chính, dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế về việc không giao được cho người nhận đối với hàng hóa nhập khẩu quy định tại điểm b khoản 1 Điều này: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan;

g) Văn bản xác nhận của doanh nghiệp cung ứng tàu biển về số lượng, trị giá hàng hóa mua của doanh nghiệp đầu mỗi nhập khẩu đã thực cung ứng cho tàu biển nước ngoài kèm bảng kê chứng từ thanh toán của các hãng tàu biển nước ngoài đối với hàng hóa nhập khẩu quy định tại điểm c khoản 1 Điều này: 01 bản chính.

3. Thủ tục nộp, tiếp nhận, giải quyết hồ sơ hoàn thuế thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

Trường hợp hàng hóa thuộc diện được hoàn thuế nhưng chưa nộp thuế **thì người nộp thuế nộp hồ sơ yêu cầu không thu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo quy định tại Điều 37a** Nghị định này.”

**24. Sửa đổi, bổ sung khoản 2, khoản 3 Điều 35 như sau:**

“Điều 35. Hoàn thuế đối với máy móc, thiết bị, dụng cụ, phương tiện vận chuyển của các tổ chức, cá nhân được phép tạm nhập, tái xuất.

2. Hồ sơ hoàn thuế

**Tùy từng trường hợp cụ thể, người nộp thuế nộp 01 bộ hồ sơ yêu cầu hoàn tiền thuế cho cơ quan hải quan gồm giấy tờ, chứng từ sau đây:**

a) Công văn yêu cầu hoàn thuế hàng hóa nhập khẩu theo Mẫu số 09 tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này: 01 bản chính;

b) Chứng từ thanh toán hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đối với trường hợp đã thanh toán: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan;



c) Hợp đồng xuất khẩu, nhập khẩu và hóa đơn theo hợp đồng xuất khẩu, nhập khẩu đối với trường hợp mua, bán hàng hóa; hợp đồng ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu nếu là hình thức xuất khẩu, nhập khẩu ủy thác: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan.

3. Thủ tục nộp, tiếp nhận, giải quyết hồ sơ hoàn thuế thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

Trường hợp hàng hóa thuộc diện được hoàn thuế nhưng chưa nộp thuế **thì người nộp thuế nộp hồ sơ yêu cầu không thu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo quy định tại Điều 37a** Nghị định này.”

## **25. Sửa đổi, bổ sung khoản 2, 5, 6 Điều 36 như sau:**

**“Điều 36. Hoàn thuế đối với hàng hóa nhập khẩu để sản xuất, kinh doanh nhưng đã xuất khẩu sản phẩm**

2. Hàng hóa nhập khẩu được hoàn thuế nhập khẩu, bao gồm:

a) Nguyên liệu (**bao gồm cả phụ liệu**), vật tư (bao gồm cả vật tư làm bao bì hoặc bao bì để đóng gói sản phẩm xuất khẩu), linh kiện, bán thành phẩm nhập khẩu trực tiếp cấu thành sản phẩm xuất khẩu hoặc tham gia trực tiếp vào quá trình sản xuất hàng hóa xuất khẩu nhưng không trực tiếp chuyển hóa thành hàng hóa;

b) Sản phẩm hoàn chỉnh nhập khẩu để gắn, lắp ráp vào sản phẩm xuất khẩu hoặc đóng chung thành mặt hàng đồng bộ với sản phẩm xuất khẩu;

c) Linh kiện, phụ tùng nhập khẩu để bảo hành cho sản phẩm xuất khẩu.

5. Hồ sơ hoàn thuế:

**Tùy từng trường hợp cụ thể, người nộp thuế nộp 01 bộ hồ sơ yêu cầu hoàn tiền thuế cho cơ quan hải quan gồm giấy tờ, chứng từ sau đây, gồm:**

a) Công văn yêu cầu hoàn thuế hàng hóa nhập khẩu theo Mẫu số 09 tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này: 01 bản chính;

b) Chứng từ thanh toán hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đối với trường hợp đã thanh toán: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan.

c) Hợp đồng xuất khẩu, nhập khẩu và hóa đơn theo hợp đồng xuất khẩu, nhập khẩu đối với trường hợp mua, bán hàng hóa; hợp đồng ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu nếu là hình thức xuất khẩu, nhập khẩu ủy thác: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan;

Người nộp thuế kê khai trên tờ khai hải quan hàng xuất khẩu các thông tin về số, ngày hợp đồng, tên đối tác mua hàng hóa.

d) Báo cáo tính thuế nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu (theo Mẫu số 10 tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định).

Số tiền thuế nhập khẩu của nguyên liệu, vật tư, linh kiện được hoàn thuế phải tương ứng với lượng, chủng loại nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu thực tế được sử dụng để sản xuất sản phẩm thực tế đã xuất khẩu;

đ) Hợp đồng gia công ký với khách hàng nước ngoài (đối với trường hợp nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, linh kiện để sản xuất sản phẩm, sau đó sử dụng sản phẩm này để gia công hàng hóa xuất khẩu theo hợp đồng gia công với nước ngoài): nộp 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan.

e) Tài liệu chứng minh có cơ sở sản xuất trên lãnh thổ Việt Nam; có quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng đối với máy móc, thiết bị tại cơ sở sản xuất phù hợp với nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để sản xuất hàng hóa: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan.

6. Thủ tục nộp, tiếp nhận, xử lý hồ sơ hoàn thuế thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

Trường hợp hàng hóa thuộc diện được hoàn thuế nhưng chưa nộp thuế **thì người nộp thuế nộp hồ sơ yêu cầu không thu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo quy định tại Điều 37a** Nghị định này.”

## **26. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 37 như sau:**

**“Điều 37. Hoàn thuế đối với trường hợp người nộp thuế đã nộp thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu nhưng không có hàng hóa nhập khẩu, xuất khẩu hoặc nhập khẩu, xuất khẩu ít hơn so với hàng hóa nhập khẩu, xuất khẩu đã nộp thuế; không hoàn thuế đối với trường hợp có số tiền thuế tối thiểu**

4. Thủ tục nộp, tiếp nhận, xử lý hồ sơ hoàn thuế thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

Trường hợp hàng hóa thuộc diện được hoàn thuế nhưng chưa nộp thuế thì nộp hồ sơ không thu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo quy định tại Điều 37a.”

**27. Bổ sung Điều 37a như sau:**

**Điều 37a: Hồ sơ không thu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.**

**1. Không thu thuế đối với trường hợp hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được hoàn thuế nhưng người nộp thuế chưa nộp thuế do được bảo lãnh của Tổ chức tín dụng.**

**Công văn đề nghị không thu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu: 01 bản chính, trong đó nêu rõ lý do đề nghị không thu thuế; số tờ khai hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đề nghị không thu; số tiền thuế đề nghị không thu chi tiết theo từng sắc thuế.**

**2. Không thu thuế đối với trường hợp không phải nộp thuế theo quy định tại Điều 33, 34, 35, 36, 37 Nghị định này.**

**Công văn đề nghị không thu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu: 01 bản chính, trong đó nêu rõ lý do đề nghị không thu thuế; số tờ khai hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đề nghị không thu; số tiền thuế đề nghị không thu chi tiết theo từng sắc thuế; Số tờ khai xuất khẩu, nhập khẩu có liên quan đến hàng hóa đề nghị không thu thuế.”**

**28. Sửa đổi khoản 2 Điều 38 như sau:**

“2. Bãi bỏ quy định về miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu tại các Quyết định: số 31/2015/QĐ-TTg ngày 04 tháng 8 năm 2015, số 52/2015/QĐ-TTg ngày 20 tháng 10 năm 2015, số 53/2013/QĐ-TTg ngày 13 tháng 9 năm 2013 và Điều 7 Quyết định số **119/2009/QĐ-TTg** ngày 01 tháng 10 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ.”

**Điều 2: Tổ chức thực hiện**

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày      tháng      năm 2018.

2. Bãi bỏ khoản 3 Điều 14 và điểm b khoản 4 Điều 20 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP. Bỏ cụm từ “trong nước đã sản xuất được” tại điểm đ khoản 2 Điều 40.

3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

**TM. CHÍNH PHỦ  
THỦ TƯỚNG**

**Nơi nhận:**

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;

**Nguyễn Xuân Phúc**

- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- Ban Chỉ đạo quốc gia chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trụ lý TTg, TGD công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTTH (3b).M

**FILE ĐƯỢC ĐÍNH KÈM THEO VĂN BẢN**



Bieu mau